

DỰ THẢO LẦN 2

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2012/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2012

NGHỊ ĐỊNH

**Về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức
và nguồn vốn vay ưu đãi khác của các nhà tài trợ**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2011;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;
Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 17 tháng 06 năm 2009;
Căn cứ Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế ngày 14 tháng 6 năm 2005;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2005;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19 tháng 6 năm 2009;
Căn cứ Pháp lệnh ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế ngày 20 tháng 7 năm 2004;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về công tác quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi khác của Chính phủ nước ngoài, tổ

chức liên quốc gia hoặc liên chính phủ (sau đây gọi chung là nhà tài trợ) cung cấp cho Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoặc liên quan đến các hoạt động thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 3. Nguyên tắc cơ bản trong quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi khác

1. ODA và vốn vay ưu đãi khác là nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước được quản lý và sử dụng để thực hiện các chương trình, dự án ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về ODA và vốn vay ưu đãi khác trên cơ sở phân cấp gắn với quyền hạn, trách nhiệm, năng lực quản lý và tính chủ động của các ngành, các cấp; đảm bảo sự phối hợp quản lý, kiểm tra, giám sát chặt chẽ của các cơ quan liên quan, phát huy vai trò giám sát cộng đồng.

3. Việc thu hút, quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi khác phải được xem xét, cân đối, lựa chọn trong tổng thể các nguồn vốn đầu tư phát triển nhằm đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao, bền vững, đảm bảo khả năng trả nợ và an toàn nợ công.

4. Nguồn vốn ODA được ưu tiên sử dụng cho các chương trình, dự án trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên đầu tư của ngân sách nhà nước. Nguồn vốn vay ưu đãi khác được ưu tiên sử dụng cho các chương trình, dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp toàn bộ hay một phần và phải được phân tích, tính toán cụ thể hiệu quả kinh tế, tài chính, khả năng hấp thụ vốn, khả năng trả nợ của chủ dự án.

5. Đảm bảo tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong việc cung cấp ODA và vốn vay ưu đãi khác của nhà tài trợ và trong việc sử dụng nguồn vốn này của Việt Nam.

6. Đảm bảo đầy đủ và kịp thời các điều kiện và vốn đối ứng trong nước để chuẩn bị, thực hiện các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi khác, đảm bảo tính bền vững của các chương trình, dự án sau khi kết thúc; gắn trách nhiệm của cấp có thẩm quyền phê duyệt chương trình, dự án với việc đảm bảo đủ và kịp thời vốn đối ứng cho chương trình, dự án.

7. Tạo điều kiện để khu vực tư nhân tiếp cận vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi khác trên cơ sở chia sẻ lợi ích và rủi ro giữa nhà nước và tư nhân.

8. Đảm bảo tính nhất quán và đồng bộ giữa các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam liên quan đến ODA và vốn vay ưu đãi khác; đảm bảo hài hòa về

quy trình, thủ tục với các nhà tài trợ. Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thỏa thuận quốc tế về ODA viện trợ không hoàn lại. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác với quy định của pháp luật Việt Nam về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

Điều 4. Lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi khác

1. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế đồng bộ, quy mô lớn và hiện đại, bao gồm hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, sân bay, cảng biển); hạ tầng đô thị (giao thông đô thị, cấp thoát nước và vệ sinh môi trường đô thị, hạ tầng cấp điện đô thị); hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông; hạ tầng năng lượng (ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo và năng lượng mới); hạ tầng thủy lợi và đê điều.

2. Phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, bao gồm văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, dạy nghề, an sinh xã hội, giảm nghèo, dân số và phát triển và một số lĩnh vực xã hội khác.

3. Phát triển khoa học công nghệ cao, kinh tế tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao.

4. Phát triển nông nghiệp và nông thôn (chuyển dịch cơ cấu và phát triển kinh tế nông nghiệp, hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, xây dựng nông thôn mới,...).

5. Tăng cường năng lực thể chế và cải cách hành chính.

6. Bảo vệ môi trường và các nguồn tài nguyên thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững và tăng trưởng xanh.

7. Hỗ trợ thúc đẩy thương mại, đầu tư, tài chính ngân hàng, du lịch và một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

8. Hỗ trợ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

9. Một số lĩnh vực ưu tiên khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5. Các hình thức cung cấp ODA và vốn vay ưu đãi khác

1. ODA viện trợ không hoàn lại là hình thức cung cấp ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ.

2. ODA vay là hình thức cung cấp ODA phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ với các điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm

“yếu tố không hoàn lại” (còn gọi là “thành tố ưu đãi”) đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

3. Vay ưu đãi khác là hình thức cung cấp vốn vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại, nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt tiêu chuẩn của vốn vay ODA được quy định tại khoản 2 Điều này.

4. ODA hỗn hợp là hình thức cung cấp hỗn hợp các khoản ODA không hoàn lại, các khoản vay ODA với các khoản vay ưu đãi khác, các khoản tín dụng thương mại trong một gói tài trợ nhưng tính chung lại có yếu tố không hoàn lại đạt tiêu chuẩn của vốn vay ODA được quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 6. Cơ chế tài chính trong nước

Cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với các chương trình, dự án ODA và vốn vay ưu đãi khác (sau đây gọi tắt là chương trình, dự án) được xác định trên cơ sở nguyên tắc cơ bản trong quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi khác được quy định tại các khoản 3, 4 và 6, Điều 3 Nghị định này, bao gồm:

1. Ngân sách nhà nước cấp phát: Áp dụng cho các chương trình, dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, phúc lợi xã hội và các chương trình, dự án trong các lĩnh vực khác không có khả năng thu hồi vốn trực tiếp thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Ngân sách nhà nước cho vay lại toàn bộ hoặc cho vay lại một phần và cấp phát một phần: Áp dụng cho các chương trình, dự án đầu tư phát triển có khả năng thu hồi toàn bộ hoặc một phần vốn.

Điều 7. Các phương thức cung cấp ODA và vốn vay ưu đãi khác

1. Hỗ trợ ngân sách.
2. Hỗ trợ chương trình.
3. Hỗ trợ dự án.
4. Các phương thức hỗ trợ khác.

Điều 8. Quy trình vận động, quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi khác

1. Xây dựng và phê duyệt Danh mục tài trợ chương trình, dự án.
2. Chuẩn bị, thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án.
3. Ký kết điều ước quốc tế khung, điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi khác, thỏa thuận quốc tế về ODA viện trợ không hoàn lại.
4. Tổ chức thực hiện chương trình, dự án.
5. Theo dõi và đánh giá chương trình, dự án.

Điều 9. Các hình thức tiếp cận vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi khác đối với khu vực tư nhân

Khu vực tư nhân được tiếp cận vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi khác của nhà tài trợ theo các hình thức sau:

1. Tham gia thực hiện các chương trình, dự án tín dụng thông qua hệ thống các tổ chức tài chính, tín dụng; các chương trình, dự án ngân sách nhà nước cho vay lại.
2. Tham gia thực hiện các chương trình, dự án đầu tư phát triển theo hình thức đối tác công tư (PPP), trong đó Chính phủ góp vốn bằng ODA và vốn vay ưu đãi khác.
3. Tham gia thực hiện các chương trình, dự án với tư cách nhà thầu.
4. Tham gia thực hiện các chương trình, dự án với tư cách là đối tượng thụ hưởng.

Điều 10. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Cơ quan quản lý nhà nước về ODA và vốn vay ưu đãi khác” bao gồm Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Văn phòng Chính phủ, trong đó Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối trong việc thu hút, điều phối, quản lý ODA và vốn vay ưu đãi khác.
2. “Cơ quan chủ quản chương trình, dự án” (sau đây gọi tắt là “Cơ quan chủ quản”) là Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan trực thuộc Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Toà án nhân dân tối cao, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”), cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có các chương trình, dự án.
3. “Chủ chương trình, dự án” (sau đây gọi tắt là “Chủ dự án”) là đơn vị được giao trách nhiệm trực tiếp quản lý, sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi khác và vốn đối ứng để thực hiện chương trình, dự án (chủ đầu tư đối với chương trình, dự án đầu tư; chủ dự án đối với chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật).
4. “Ban quản lý dự án” là đơn vị được giao trách nhiệm giúp chủ dự án quản lý và thực hiện các chương trình, dự án ODA và vốn vay ưu đãi khác.
5. “Ban chỉ đạo chương trình, dự án” (sau đây gọi tắt là “Ban chỉ đạo”) là một ban được thành lập gồm đại diện có thẩm quyền của (các) cơ quan chủ

quản, cơ quan quản lý nhà nước về ODA và vốn vay ưu đãi khác và các cơ quan có liên quan với nhiệm vụ chỉ đạo, phối hợp giám sát và điều phối thực hiện chương trình, dự án. Trong một số trường hợp cần thiết, trên cơ sở thỏa thuận với nhà tài trợ, Ban chỉ đạo có thể bao gồm đại diện nhà tài trợ.

6. “Đề xuất sơ bộ chương trình, dự án” (sau đây gọi tắt là “Đề xuất sơ bộ”) là văn bản tóm tắt ý tưởng về chương trình, dự án do cơ quan chủ quản đề xuất tài trợ.

7. “Danh sách đề xuất sơ bộ” là tập hợp các đề xuất chương trình, dự án được Bộ Kế hoạch và Đầu tư và nhà tài trợ thống nhất xem xét tài trợ ODA và vốn vay ưu đãi khác cho từng thời kỳ.

8. “Đề cương chương trình, dự án” (sau đây gọi tắt là “Đề cương dự án”) là tài liệu mô tả khái quát bối cảnh, sự cần thiết, mục tiêu, nội dung, kết quả, các hoạt động chủ yếu, dự kiến tổng vốn, nguồn và cơ cấu vốn, kiến nghị cơ chế tài chính trong nước, hình thức tổ chức quản lý thực hiện của chương trình, dự án.

9. “Danh mục tài trợ” là danh sách chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, làm căn cứ để nhà tài trợ chính thức xem xét tài trợ ODA và vốn vay ưu đãi khác.

10. “Dự án” là một tập hợp các hoạt động có liên quan đến nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu xác định, được thực hiện trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định, dựa trên những nguồn lực xác định. Dự án ODA và vốn vay ưu đãi khác bao gồm dự án đầu tư, dự án hỗ trợ kỹ thuật và dự án tín dụng.

11. “Dự án đầu tư” là dự án tạo mới, mở rộng hoặc cải tạo những cơ sở vật chất nhất định nhằm đạt được sự tăng trưởng về số lượng hoặc duy trì, cải tiến, nâng cao chất lượng của sản phẩm hoặc dịch vụ, được thực hiện trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định. Dự án đầu tư bao gồm hai loại:

a) “Dự án đầu tư xây dựng công trình” là dự án đầu tư liên quan đến việc xây dựng mới, mở rộng hoặc cải tạo những công trình xây dựng nhằm mục đích phát triển, duy trì, nâng cao chất lượng công trình hoặc sản phẩm, dịch vụ. Theo quy định hiện hành, dự án đầu tư xây dựng công trình được phân loại theo dự án quan trọng quốc gia và các dự án thuộc Nhóm A, B, C;

b) “Dự án đầu tư khác” là dự án đầu tư không thuộc loại “dự án đầu tư xây dựng công trình”.

12. “Dự án hỗ trợ kỹ thuật” là dự án có mục tiêu hỗ trợ phát triển năng lực và thể chế hoặc cung cấp các yếu tố đầu vào kỹ thuật để chuẩn bị, thực hiện các

chương trình, dự án thông qua các hoạt động cung cấp chuyên gia, đào tạo, hỗ trợ trang thiết bị, tư liệu và tài liệu, tham quan khảo sát, hội thảo.

13. “Dự án quan trọng quốc gia” là dự án do Quốc hội thông qua và quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

14. “Chương trình” là một tập hợp các hoạt động, các dự án có liên quan đến nhau và có thể liên quan đến một hoặc nhiều ngành, lĩnh vực, nhiều vùng lãnh thổ, nhiều chủ thể khác nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu xác định, có thời hạn thực hiện tương đối dài hoặc theo nhiều giai đoạn. Nguồn lực để thực hiện chương trình có thể được huy động từ nhiều nguồn ở những thời điểm khác nhau, với nhiều phương thức khác nhau.

15. “Chương trình kèm theo khung chính sách” là chương trình hỗ trợ trực tiếp vào ngân sách nhà nước kèm theo các điều kiện về chính sách, giải pháp cải cách kinh tế vĩ mô, ngành, lĩnh vực mà Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện theo một lộ trình nhất định.

16. “Chương trình, dự án ô” là chương trình, dự án bao gồm nhiều dự án thành phần với sự tham gia của nhiều cơ quan chủ quản, trong đó có một cơ quan chủ quản giữ vai trò điều phối chung và các cơ quan chủ quản của các dự án thành phần.

17. “Chương trình, dự án khu vực, toàn cầu” (sau đây gọi tắt là “Chương trình, dự án khu vực”) là chương trình, dự án tài trợ bằng vốn ODA và vốn vay ưu đãi khác cho một nhóm nước thuộc một hay nhiều khu vực địa lý để hợp tác thực hiện các hoạt động trong một lĩnh vực cụ thể nhằm đạt được những mục tiêu xác định vì lợi ích chung của khu vực hoặc toàn cầu.

18. “Văn kiện chương trình, dự án” là tài liệu trình bày bối cảnh, sự cần thiết, mục tiêu, nội dung, kết quả, các hoạt động chủ yếu, các giải pháp và nguồn lực cần thiết để thực hiện chương trình, dự án, tổng vốn, nguồn và cơ cấu vốn, cơ chế tài chính trong nước, hình thức tổ chức quản lý thực hiện,... để xác định tính khả thi của chương trình, dự án. Đối với các dự án đầu tư, văn kiện dự án là Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.

19. “Hỗ trợ ngân sách” là phương thức cung cấp vốn ODA và vốn vay ưu đãi khác theo đó các khoản hỗ trợ được chuyển trực tiếp vào ngân sách của Nhà nước; được quản lý, sử dụng theo các quy định, thủ tục ngân sách của Việt Nam và phù hợp nội dung đã thỏa thuận với nhà tài trợ.

Hỗ trợ ngân sách bao gồm:

- “Hỗ trợ ngân sách chung” là khoản hỗ trợ ngân sách được thỏa thuận giữa nhà tài trợ và Chính phủ tập trung sử dụng cho chính sách và ưu tiên chung của ngân sách.

- “Hỗ trợ ngân sách có mục tiêu” là khoản hỗ trợ ngân sách được thỏa thuận giữa nhà tài trợ và Chính phủ tập trung sử dụng cho một chương trình mục tiêu cụ thể.

20. “Khoản vay hoặc viện trợ không hoàn lại không ràng buộc” là khoản ODA và vốn vay ưu đãi khác không kèm theo những điều khoản ràng buộc liên quan đến cung cấp, mua sắm hàng hóa và dịch vụ từ một số nhà cung cấp hoặc quốc gia nhất định do nhà tài trợ quyết định.

21. “Khoản vay hoặc viện trợ không hoàn lại có ràng buộc” là khoản ODA và vốn vay ưu đãi khác có kèm theo những điều khoản ràng buộc liên quan đến cung cấp, mua sắm hàng hóa và dịch vụ từ một số nhà cung cấp hoặc quốc gia nhất định do nhà tài trợ quyết định.

22. “Điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác” là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc nhân danh Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với một hoặc nhiều nhà tài trợ về các vấn đề liên quan đến ODA và vốn vay ưu đãi khác. Điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác bao gồm:

a) “Điều ước quốc tế khung về ODA và vốn vay ưu đãi khác” là điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác thể hiện cam kết về các nguyên tắc và điều kiện chung có nội dung liên quan tới chiến lược, chính sách, khung khổ hợp tác, phương hướng ưu tiên trong cung cấp và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi khác; các lĩnh vực, các chương trình, dự án thỏa thuận tài trợ; điều kiện khung và cam kết ODA và vốn vay ưu đãi khác cho một năm hoặc nhiều năm đối với chương trình, dự án; những nguyên tắc về thể thức và kế hoạch quản lý, thực hiện chương trình, dự án;

b) “Điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi khác” là điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác thể hiện cam kết về việc tài trợ cho chương trình, dự án cụ thể hoặc hỗ trợ ngân sách, có nội dung chính bao gồm: mục tiêu, hoạt động, kết quả phải đạt được, kế hoạch thực hiện, điều kiện tài trợ, vốn, cơ cấu vốn, nghĩa vụ, quyền hạn và trách nhiệm của mỗi bên, các nguyên tắc, chuẩn mực cần tuân thủ trong quản lý, thực hiện chương trình, dự án và điều kiện giải ngân, điều kiện trả nợ đối với khoản vay cho chương trình, dự án.

23. “Thỏa thuận quốc tế về ODA viện trợ không hoàn lại” là cam kết bằng văn bản về ODA viện trợ không hoàn lại được ký kết nhân danh cơ quan chủ quản với nhà tài trợ.

24. “Vốn đối ứng” là khoản đóng góp của phía Việt Nam bằng hiện vật và giá trị để chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án.

25. “Viện trợ phi dự án” là các khoản viện trợ không theo các chương trình, dự án cụ thể, được cung cấp dưới dạng hiện vật, tiền hoặc chuyên gia (kể cả chuyên gia tình nguyện).

26. “Các hành động thực hiện trước” là các hành động mà cơ quan chủ quản và chủ dự án có thể tiến hành trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ trong giai đoạn chuẩn bị và chuẩn bị thực hiện chương trình, dự án, bao gồm: (i) thành lập Ban quản lý dự án sau khi có Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ của cấp có thẩm quyền; (ii) xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung chính sách đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư trong quá trình cơ quan chủ quản tiến hành thẩm định và phê duyệt văn kiện chương trình, dự án; (iii) tiến hành một số hoạt động liên quan đến công tác đấu thầu (chuẩn bị và phê duyệt kế hoạch đấu thầu gói thầu tư vấn và xây lắp; tổ chức đấu thầu và phê duyệt kết quả đấu thầu cho một số gói thầu tư vấn, mua sắm hàng hóa và xây lắp; tuyển chọn tư vấn thiết kế kỹ thuật và quản lý dự án) trong thời gian sau khi Văn kiện chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và trước khi ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi khác với nhà tài trợ.

27. Khu vực tư nhân được hiểu là khu vực kinh tế ngoài nhà nước.

Chương II

XÂY DỰNG VÀ PHÊ DUYỆT DANH MỤC TÀI TRỢ

Điều 11. Cơ sở vận động ODA và vốn vay ưu đãi khác

Vận động ODA và vốn vay ưu đãi khác được thực hiện trên cơ sở:

1. Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của cả nước, ngành, vùng và các địa phương.

2. Chiến lược nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia và Chương trình quản lý nợ trung hạn.

3. Đề án định hướng thu hút, quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi khác trong từng thời kỳ.

4. Các chương trình đầu tư công; các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu của ngành, địa phương.

5. Chiến lược, chương trình, định hướng hợp tác giữa Việt Nam và các nhà tài trợ.

Điều 12. Trách nhiệm vận động ODA và vốn vay ưu đãi khác

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì tổ chức Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ (Hội nghị CG) dành cho Việt Nam, các hội nghị vận động viện trợ liên ngành, liên địa phương, các hội nghị, diễn đàn quốc tế về hợp tác phát triển và hiệu quả viện trợ.

2. Các Bộ, ngành chủ trì phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan tổ chức các hội nghị vận động viện trợ ở cấp ngành.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan tổ chức hội nghị vận động viện trợ ở cấp địa phương.

4. Các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiến hành vận động ODA và vốn vay ưu đãi khác tại nước sở tại hoặc tại tổ chức quốc tế đó.

Điều 13. Xây dựng và phê duyệt Danh mục tài trợ

1. Việc xây dựng và phê duyệt Danh mục tài trợ thực hiện theo các bước sau:

a) Bước 1. Xây dựng định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi khác cho từng thời kỳ

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và nhà tài trợ thống nhất định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi khác đối với từng nhà tài trợ cho từng thời kỳ, thông báo cho các Bộ, ngành và địa phương liên quan để xây dựng đề xuất sơ bộ.

b) Bước 2. Xây dựng đề xuất sơ bộ

Cơ quan chủ quản xây dựng đề xuất sơ bộ gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư dựa trên các căn cứ sau đây:

- Định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi khác đối với từng nhà tài trợ cho từng thời kỳ nêu tại Bước 1;

- Nhu cầu tài trợ chương trình, dự án bằng nguồn ODA và vốn vay ưu đãi khác;

- Văn bản ủng hộ tài trợ cho chương trình, dự án của nhà tài trợ (nếu có).

c) Bước 3. Xây dựng Danh sách đề xuất sơ bộ

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về ODA và vốn vay ưu đãi khác, các cơ quan liên quan và nhà tài trợ lựa chọn

các chương trình, dự án trong số các đề xuất sơ bộ nêu tại Bước 2 đưa vào Danh sách đề xuất sơ bộ cho từng thời kỳ trên cơ sở các tiêu chí lựa chọn do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.

d) Bước 4. Xây dựng Đề cương dự án

Trên cơ sở Danh sách đề xuất sơ bộ nêu tại Bước 3, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo cho cơ quan chủ quản phối hợp với nhà tài trợ xây dựng Đề cương dự án. Chi phí xây dựng Đề cương dự án được cấp từ ngân sách nhà nước hàng năm của cơ quan chủ quản hoặc hỗ trợ từ nguồn ODA và vốn vay ưu đãi khác.

đ) Bước 5. Phê duyệt Danh mục tài trợ

Đối với chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ quy định tại khoản 1, Điều 17 Nghị định này:

Cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư công văn đề nghị tài trợ kèm theo Đề cương dự án và văn bản thông báo chấp thuận tài trợ của nhà tài trợ.

Trên cơ sở đề nghị tài trợ của cơ quan chủ quản và tổng hợp ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước về ODA và vốn vay ưu đãi khác và các cơ quan liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục tài trợ. Đối với chương trình, dự án áp dụng cơ chế tài chính trong nước theo hình thức cho vay lại, Bộ Tài chính có ý kiến thẩm định năng lực tài chính và khả năng trả nợ của chủ dự án gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà tài trợ sau khi Danh mục tài trợ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Đối với các khoản viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Phương án 1) hoặc Cơ quan chủ quản (Phương án 2) quy định tại khoản 2, Điều 17 Nghị định này:

Phương án 1: Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt Danh mục tài trợ

Cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư công văn đề nghị tài trợ kèm theo Đề cương dự án và văn bản thông báo chấp thuận tài trợ của nhà tài trợ.

Trên cơ sở đề nghị tài trợ của cơ quan chủ quản và tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt Danh mục tài trợ và thông báo bằng văn bản cho nhà tài trợ sau khi Danh mục tài trợ được phê duyệt. Trong trường hợp còn có ý kiến khác nhau vượt quá thẩm quyền quyết định của mình, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Phương án 2: Cơ quan chủ quản phê duyệt Danh mục tài trợ

Trên cơ sở ý kiến tổng hợp ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan và ý kiến thống nhất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan chủ quản phê duyệt Danh mục tài trợ. Trong trường hợp còn có ý kiến khác nhau vượt quá thẩm quyền quyết định của mình, cơ quan chủ quản trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Sau khi phê duyệt Danh mục tài trợ, cơ quan chủ quản có trách nhiệm gửi quyết định phê duyệt cho các cơ quan quản lý nhà nước về ODA và vốn vay ưu đãi khác để tổng hợp, theo dõi và gửi văn bản thông báo cho nhà tài trợ.

2. Đối với các trường hợp nhà tài trợ không có chương trình cung cấp ODA và vốn vay ưu đãi khác thường xuyên cho Việt Nam hoặc không có lịch thỏa thuận đàm phán về chương trình hợp tác phát triển thường niên hoặc định kỳ: Cơ quan chủ quản có nhu cầu ODA và vốn vay ưu đãi khác của nhà tài trợ chủ động tìm hiểu thông tin, tài liệu về nhà tài trợ để xây dựng Đề xuất sơ bộ, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét việc bổ sung chương trình, dự án đề xuất vào Danh sách đề xuất sơ bộ trên cơ sở ý kiến thống nhất của các cơ quan quản lý nhà nước về ODA và vốn vay ưu đãi khác, các cơ quan liên quan và nhà tài trợ. Việc phê duyệt Danh mục tài trợ thực hiện theo quy định tại các điểm d và đ, khoản 1 Điều này.

3. Đối với trường hợp nhà tài trợ chủ động đề xuất và thỏa thuận với cơ quan chủ quản về việc tài trợ chương trình, dự án không nằm trong Danh mục đề xuất sơ bộ, cơ quan chủ quản có văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư kèm theo Đề xuất sơ bộ và văn bản chấp thuận tài trợ của nhà tài trợ. Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét việc bổ sung chương trình, dự án đề xuất vào Danh sách đề xuất sơ bộ trên cơ sở ý kiến thống nhất của các cơ quan quản lý nhà nước về ODA và vốn vay ưu đãi khác, các cơ quan liên quan và nhà tài trợ. Việc phê duyệt Danh mục tài trợ thực hiện theo quy định tại các điểm d và đ, khoản 1 Điều này.

Điều 14. Xây dựng và phê duyệt Danh mục tài trợ đối với các chương trình, dự án khu vực

1. Cơ quan chủ quản có văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư kèm theo văn kiện chương trình, dự án khu vực, trong đó nêu rõ quyền lợi và nghĩa vụ tham gia chương trình, dự án. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan có ý kiến, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc Việt Nam tham gia thực hiện chương trình, dự án.

2. Đối với trường hợp chưa xác định được cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ

xem xét, quyết định việc Việt Nam tham gia thực hiện chương trình, dự án và chỉ định cơ quan chủ quản chương trình, dự án.

3. Đối với các chương trình, dự án khu vực trong đó hợp phần Việt Nam tham gia và thực hiện đã được xác định rõ, việc xây dựng và phê duyệt Danh mục tài trợ thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

Điều 15. Đề xuất sơ bộ

Đề xuất sơ bộ cho một chương trình, dự án là văn bản ngắn gọn của cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

1. Cơ sở đề xuất và sự cần thiết của chương trình, dự án.
2. Tên nhà tài trợ dự kiến (nếu có).
3. Tên cơ quan chủ quản.
4. Mô tả tóm tắt chương trình, dự án, bao gồm: Mục tiêu, quy mô, thời gian và địa điểm dự kiến thực hiện của chương trình, dự án; Các kết quả và cấu phần chủ yếu; Tổng vốn dự kiến của chương trình, dự án và kiến nghị cơ chế tài chính trong nước đối với chương trình, dự án.

Điều 16. Đề cương chương trình, dự án

Đề cương chương trình, dự án (khoảng 8-10 trang) bao gồm các nội dung sau:

1. Tên chương trình, dự án.
2. Tên nhà tài trợ.
3. Tên cơ quan chủ quản, chủ dự án (dự kiến).
4. Bối cảnh và sự cần thiết của chương trình, dự án:
 - a) Mô tả tóm tắt quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành, địa phương liên quan đến nội dung của chương trình, dự án và sự cần thiết, vai trò, vị trí của chương trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch này;
 - b) Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau (nếu có) nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của đơn vị đề xuất chương trình, dự án;
 - c) Khái quát những vấn đề cần giải quyết trong phạm vi của chương trình, dự án;
 - d) Nhu cầu tài trợ chương trình, dự án bằng nguồn ODA và vốn vay ưu đãi khác.
5. Cơ sở đề xuất nhà tài trợ:

a) Tính phù hợp của chương trình, dự án với định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên của nhà tài trợ;

b) Điều kiện cung cấp ODA và vốn vay ưu đãi khác của nhà tài trợ và khả năng đáp ứng của phía Việt Nam.

6. Mục tiêu của chương trình, dự án:

Mô tả mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể, mục tiêu thành phần (đối với chương trình).

7. Đối tượng thụ hưởng của chương trình, dự án.

8. Tóm tắt kết quả chủ yếu của chương trình, dự án: Kết quả dự kiến của toàn bộ chương trình, dự án và của từng cấu phần, hạng mục.

9. Tổng vốn chuẩn bị và thực hiện chương trình, dự án (phân theo từng cấu phần, hạng mục và dòng ngân sách đầu tư phát triển, hành chính sự nghiệp), bao gồm:

a) Vốn ODA, vốn vay ưu đãi khác (nguyên tệ và quy đổi ra đô la Mỹ);

b) Vốn đối ứng (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ). Nêu rõ nguồn vốn đối ứng (ngân sách Trung ương, địa phương, vốn đóng góp của người vay lại, người hưởng lợi, nguồn vốn đối ứng khác (nếu có)), giá trị đóng góp bằng hiện vật (nếu có).

10. Kiến nghị cơ chế tài chính trong nước đối với chương trình, dự án:

Đề xuất cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với vốn ODA và vốn vay ưu đãi khác (cấp phát từ ngân sách nhà nước, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần và cấp phát một phần từ ngân sách nhà nước), trách nhiệm bố trí vốn đối ứng. Đối với các chương trình, dự án cho vay lại phải có giải trình khả năng và phương án trả nợ.

11. Tổ chức quản lý thực hiện chương trình, dự án:

a) Hình thức tổ chức quản lý thực hiện chương trình, dự án;

b) Khái quát cơ chế làm việc, quan hệ giữa cơ quan chủ quản, chủ dự án, Ban quản lý dự án, nhà tài trợ và các bên tham gia khác để quản lý thực hiện chương trình, dự án;

c) Năng lực tổ chức, quản lý thực hiện của chủ dự án dự kiến sẽ được giao thực hiện chương trình, dự án. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn vay ưu đãi khác, nêu rõ năng lực tài chính và khả năng trả nợ của chủ dự án.

12. Phân tích, lựa chọn sơ bộ về phương án xây dựng và công nghệ (đối với dự án đầu tư).

13. Phân tích sơ bộ tính khả thi về kinh tế, tài chính, công nghệ, năng lực tổ chức thực hiện (đối với dự án đầu tư).

14. Phân tích sơ bộ về hiệu quả, tác động và tính bền vững của chương trình, dự án:

- a) Hiệu quả kinh tế, xã hội của chương trình, dự án;
- b) Tác động về kinh tế, xã hội và môi trường đối với ngành, lĩnh vực và địa phương (đối với dự án đầu tư);
- c) Tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc.

15. Dự kiến kế hoạch xây dựng, thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án.

16. Trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ, cơ quan chủ quản đề xuất các hành động thực hiện trước kèm theo kinh phí dự kiến, khung thời gian, trách nhiệm của các cơ quan Việt Nam và nhà tài trợ đối với các hành động này.

Điều 17. Thẩm quyền phê duyệt Danh mục tài trợ

1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục tài trợ đối với các trường hợp sau:

- a) Các chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi khác;
- b) Các khoản ODA viện trợ không hoàn lại, bao gồm:
 - Các khoản ODA viện trợ không hoàn lại có quy mô vốn từ 1 triệu đô la Mỹ trở lên;
 - Các khoản ODA viện trợ không hoàn lại thực hiện các chương trình, dự án đa ngành, đa lĩnh vực, có nhiều địa phương tham gia; hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị chương trình, dự án vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi khác;
 - Các chương trình kèm theo khung chính sách; các chương trình, dự án trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (**Phương án 1**) hoặc Cơ quan chủ quản (**Phương án 2**) phê duyệt Danh mục tài trợ đối với các trường hợp còn lại.

Điều 18. Nội dung quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ

Văn bản phê duyệt Danh mục tài trợ được ban hành dưới hình thức Quyết định của cấp có thẩm quyền, bao gồm các nội dung chính sau:

1. Tên chương trình, dự án và nhà tài trợ.
2. Tên cơ quan chủ quản và chủ dự án.
3. Mục tiêu và kết quả chủ yếu của chương trình, dự án.
4. Dự kiến thời gian bắt đầu và kết thúc chương trình, dự án.

5. Dự kiến hạn mức, loại vốn (ODA viện trợ không hoàn lại, ODA vốn vay, vốn vay ưu đãi khác).
6. Nguồn và cơ chế tài chính trong nước đối với chương trình, dự án.

Điều 19. Sửa đổi và bổ sung nội dung chương trình, dự án sau khi Danh mục tài trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt

Trong trường hợp nội dung văn kiện chương trình, dự án có những thay đổi so với các nội dung trong quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ nêu tại Điều 18 Nghị định này:

1. Đối với Danh mục tài trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này:

Trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ và căn cứ đề nghị của cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước về ODA và vốn vay ưu đãi khác, các cơ quan liên quan, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt lại Danh mục tài trợ, làm cơ sở để cơ quan chủ quản phê duyệt lại chương trình, dự án.

2. Đối với Danh mục tài trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (**Phương án 1**) hoặc Cơ quan chủ quản (**Phương án 2**) theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này:

- **Phương án 1:** Trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ và căn cứ đề nghị của cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến của các cơ quan liên quan trước khi xem xét, phê duyệt lại Danh mục tài trợ, làm cơ sở để cơ quan chủ quản phê duyệt lại chương trình, dự án. Trong trường hợp còn có ý kiến khác nhau vượt quá thẩm quyền quyết định của mình, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- **Phương án 2:** Cơ quan chủ quản lấy ý kiến của các cơ quan liên quan, ý kiến thống nhất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và nhà tài trợ trước khi xem xét, phê duyệt lại Danh mục tài trợ và chương trình, dự án. Trong trường hợp còn có ý kiến khác nhau vượt quá thẩm quyền quyết định của mình, cơ quan chủ quản trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Trong trường hợp những sửa đổi và bổ sung nội dung chương trình, dự án dẫn đến vượt thẩm quyền phê duyệt Danh mục tài trợ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (**Phương án 1 – Điều 17**) hoặc của Cơ quan chủ quản (**Phương án 2 – Điều 17**), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (**Phương án 1**) hoặc Cơ quan chủ quản (**Phương án 2**) thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương III

CHUẨN BỊ, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Điều 20. Nhiệm vụ của cơ quan chủ quản đối với việc chuẩn bị, thẩm định và phê duyệt chương trình, dự án

Sau khi có quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ, cơ quan chủ quản có nhiệm vụ:

1. Ban hành quyết định về chủ dự án.
2. Bố trí các nguồn lực thích hợp, kể cả nguồn vốn huy động từ ngân sách nhà nước của cơ quan chủ quản, cho việc chuẩn bị chương trình, dự án.
3. Hướng dẫn chủ dự án thực hiện các nhiệm vụ chuẩn bị chương trình, dự án theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.
4. Thẩm định và phê duyệt văn kiện chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quy định tại Điều 30 Nghị định này.

Điều 21. Nhiệm vụ của chủ dự án trong việc chuẩn bị văn kiện chương trình, dự án

1. Chuẩn bị văn kiện dự án đầu tư:
 - a) Đối với dự án quan trọng quốc gia: chủ dự án thực hiện theo những quy định hiện hành của pháp luật đối với dự án quan trọng quốc gia;
 - b) Đối với các dự án còn lại: chủ dự án lập văn kiện dự án đầu tư (báo cáo nghiên cứu khả thi); lấy ý kiến của các cơ quan liên quan và nhà tài trợ, các đối tượng tham gia thực hiện và hưởng lợi về nội dung văn kiện dự án; kiểm tra, đánh giá và chịu trách nhiệm toàn diện về văn kiện dự án; trình cơ quan có thẩm quyền để tổ chức thẩm định và quyết định đầu tư dự án theo quy định tại các điều 27, 28 và 30 Nghị định này.

Trong trường hợp nhà tài trợ hỗ trợ phía Việt Nam chuẩn bị dự án đầu tư thông qua dự án hỗ trợ kỹ thuật, ngoài việc tuân thủ những quy định nêu trên, chủ dự án còn phải tuân thủ những thoả thuận trong văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật.

2. Chuẩn bị văn kiện chương trình:

Chủ dự án lập văn kiện chương trình; lấy ý kiến của các cơ quan liên quan và nhà tài trợ, các đối tượng tham gia thực hiện và hưởng lợi về nội dung văn kiện chương trình; kiểm tra, đánh giá và chịu trách nhiệm toàn diện về văn kiện chương trình; trình cơ quan có thẩm quyền để tổ chức thẩm định và quyết định phê duyệt chương trình theo quy định tại các điều 27, 28 và 30 Nghị định này.

3. Chuẩn bị văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật:

Chủ dự án chủ động hoặc với sự hỗ trợ của nhà tài trợ lập văn kiện dự án, lấy ý kiến của các cơ quan liên quan và nhà tài trợ về những nội dung văn kiện dự án; trình cơ quan có thẩm quyền để tổ chức thẩm định và phê duyệt dự án theo quy định tại các điều 27, 28 và 30 Nghị định này.

Điều 22. Vốn chuẩn bị chương trình, dự án

1. Các chương trình, dự án thuộc Danh mục tài trợ là cơ sở để lập kế hoạch vốn chuẩn bị chương trình, dự án. Vốn chuẩn bị chương trình, dự án bao gồm các khoản dưới đây:

a) Chi phí nghiên cứu, điều tra, khảo sát, thu thập, phân tích và tổng hợp số liệu ban đầu;

b) Chi phí lập văn kiện chương trình, dự án, bao gồm cả chi phí thuê tư vấn lập văn kiện chương trình, dự án và chi phí dịch văn kiện ra tiếng nước ngoài (nếu có);

c) Chi phí thẩm định, bổ sung, hoàn chỉnh văn kiện chương trình, dự án cho đến khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Chi phí cần thiết để đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm nòng cốt cho Ban quản lý chương trình, dự án.

2. Đối với chương trình, dự án thuộc diện được cấp phát từ ngân sách nhà nước, chủ dự án lập kế hoạch vốn chuẩn bị để tổng hợp vào kế hoạch ngân sách chung hàng năm của cơ quan chủ quản. Quy trình phê duyệt, phân bổ vốn chuẩn bị chương trình, dự án cấp phát thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Trường hợp thời điểm lập kế hoạch vốn chuẩn bị chương trình, dự án được xem xét tài trợ không trùng với kỳ lập kế hoạch ngân sách hàng năm, cơ quan chủ quản cân đối trong tổng vốn chuẩn bị chương trình, dự án đã được phân bổ; trong trường hợp không tự cân đối được, cơ quan chủ quản có văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính yêu cầu xem xét, quyết định việc bổ sung ngân sách.

3. Các chương trình, dự án thuộc diện ngân sách Nhà nước cho vay lại toàn bộ hoặc cho vay lại một phần và cấp phát một phần thì chủ dự án tự bố trí vốn chuẩn bị chương trình, dự án. Trong trường hợp không cân đối được nguồn vốn này, chủ dự án trình cơ quan chủ quản xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

4. Trong trường hợp nhà tài trợ hỗ trợ vốn để chuẩn bị chương trình, dự án, chủ dự án có trách nhiệm báo cáo cơ quan chủ quản để đưa vào kế hoạch vốn chuẩn bị chương trình, dự án hàng năm của cơ quan chủ quản.

Điều 23. Văn kiện chương trình, dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi)

Văn kiện chương trình, dự án đầu tư bao gồm các nội dung sau:

1. Thông tin cơ bản về dự án: Tên dự án, nhà tài trợ, cơ quan chủ quản, chủ dự án, địa điểm và thời gian thực hiện dự án.
2. Bối cảnh và sự cần thiết của dự án:
 - a) Sự phù hợp và các đóng góp của dự án vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, quy hoạch phát triển ngành, vùng và địa phương;
 - b) Mối quan hệ với các dự án khác nhằm hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của dự án;
 - c) Sự cần thiết của dự án, trong đó nêu rõ những vấn đề cần giải quyết trong khuôn khổ dự án.
3. Cơ sở đề xuất nhà tài trợ: Nêu rõ tính phù hợp của dự án với định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên của nhà tài trợ; điều kiện cung cấp vốn ODA và vốn vay ưu đãi khác của nhà tài trợ và khả năng đáp ứng của phía Việt Nam.
4. Mục tiêu của dự án: Nêu rõ mục tiêu đầu tư (tổng quát, cụ thể; dài hạn và ngắn hạn) của dự án.
5. Mô tả dự án: Nêu rõ quy mô đầu tư, các hợp phần và hoạt động của dự án, phân tích lựa chọn phương án kỹ thuật và công nghệ.
6. Đối tượng thụ hưởng: Nêu rõ đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của dự án.
7. Các kết quả chủ yếu của dự án: Nêu rõ các kết quả dự kiến đạt được của dự án (theo từng cấu phần, hạng mục nếu có).
8. Các giải pháp thực hiện dự án:
 - a) Phương án chung về giải phóng mặt bằng, tái định cư và phương án hỗ trợ xây dựng hạ tầng kỹ thuật (nếu có);
 - b) Các phương án thiết kế kiến trúc đối với công trình trong đô thị và công trình có yêu cầu kiến trúc (nếu có);
 - c) Phương án khai thác và sử dụng các kết quả của dự án;
 - d) Kế hoạch triển khai các hành động thực hiện trước (nếu có);
 - đ) Kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết thực hiện dự án cho năm đầu tiên, kế hoạch theo dõi và đánh giá.

9. Đánh giá hiệu quả kinh tế - tài chính và hiệu quả xã hội; đánh giá tác động môi trường, các rủi ro và tính bền vững của dự án sau khi kết thúc. Nêu rõ cơ chế theo dõi và đánh giá kết quả tác động của dự án.

10. Tổ chức quản lý thực hiện dự án: Nêu rõ hình thức tổ chức quản lý thực hiện; cơ chế phối hợp giữa các bên tham gia chuẩn bị thực hiện, thực hiện và quản lý dự án; năng lực tổ chức, quản lý thực hiện dự án của chủ dự án, bao gồm cả năng lực tài chính.

11. Tổng vốn dự án (nêu chi tiết theo từng cấu phần, hạng mục và dòng ngân sách đầu tư phát triển, hành chính sự nghiệp), bao gồm:

a) Vốn ODA, vốn vay ưu đãi khác (nguyên tệ và quy đổi ra đô la Mỹ).

b) Vốn đối ứng (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ). Nêu rõ nguồn vốn đối ứng (ngân sách Trung ương, địa phương), giá trị đóng góp bằng hiện vật (nếu có). Trách nhiệm bố trí vốn đối ứng của các cấp ngân sách và các đối tượng tham gia thực hiện, đối tượng thụ hưởng dự án (nếu có).

12. Cơ chế tài chính trong nước đối với đối với nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi: Nêu rõ hình thức áp dụng cơ chế tài chính trong nước (cấp phát từ ngân sách nhà nước, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần và cấp phát một phần từ ngân sách nhà nước). Đối với các dự án cho vay lại, phải có giải trình khả năng tài chính và phương án trả nợ.

13. Trong trường hợp có yêu cầu của nhà tài trợ, trong quá trình lập và phê duyệt văn kiện chương trình, dự án, cơ quan chủ quản trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung chính sách đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư và các tài liệu liên quan đến chính sách an toàn về môi trường, xã hội sau khi lấy ý kiến của các cơ quan liên quan.

14. Trong trường hợp văn kiện dự án đầu tư được xây dựng theo mẫu của nhà tài trợ, các nội dung nêu trên phải được tính đến trong quá trình hợp tác với nhà tài trợ xây dựng văn kiện này bảo đảm sự hài hoà giữa quy trình, thủ tục của Việt Nam và của nhà tài trợ.

Điều 24. Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật

Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật bao gồm các nội dung sau:

1. Thông tin cơ bản về dự án: Tên dự án, nhà tài trợ, cơ quan chủ quản, chủ dự án; địa điểm và thời gian thực hiện dự án.

2. Bối cảnh và sự cần thiết của dự án:

a) Sự phù hợp và các đóng góp của dự án vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, quy hoạch phát triển ngành, vùng và địa phương;

b) Mối quan hệ với các chương trình, dự án khác nhằm hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của chương trình, dự án;

c) Sự cần thiết của dự án (nêu rõ những vấn đề cần giải quyết trong khuôn khổ dự án);

d) Nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật bằng nguồn ODA.

3. Cơ sở đề xuất nhà tài trợ: Nêu rõ tính phù hợp của dự án với định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên của nhà tài trợ; điều kiện cung cấp vốn ODA của nhà tài trợ và khả năng đáp ứng của phía Việt Nam.

4. Mục tiêu của dự án: Nêu rõ mục tiêu hỗ trợ kỹ thuật (tổng quát, cụ thể; dài hạn và ngắn hạn) của dự án.

5. Mô tả dự án: Các hợp phần, hoạt động và kết quả chủ yếu của hỗ trợ kỹ thuật; đánh giá khả năng vận dụng hỗ trợ kỹ thuật vào thực tế.

6. Đối tượng thụ hưởng: Nêu rõ đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của dự án.

7. Kế hoạch thực hiện, theo dõi và đánh giá dự án.

8. Tổ chức quản lý thực hiện dự án: Nêu rõ hình thức tổ chức quản lý thực hiện; cơ chế phối hợp giữa các bên tham gia chuẩn bị thực hiện, thực hiện và quản lý dự án; năng lực tổ chức, quản lý thực hiện dự án của chủ dự án.

9. Tổng vốn dự án (nêu chi tiết theo từng cấu phần, hạng mục và dòng ngân sách đầu tư phát triển, hành chính sự nghiệp), bao gồm:

a) Vốn ODA (nguyên tệ và quy đổi ra đô la Mỹ);

b) Vốn đối ứng (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ). Nêu rõ nguồn vốn đối ứng (ngân sách trung ương, địa phương), giá trị đóng góp bằng hiện vật. Trách nhiệm bố trí vốn đối ứng của các cấp ngân sách và các đối tượng tham gia thực hiện, đối tượng thụ hưởng dự án (nếu có).

10. Cơ chế tài chính trong nước đối với dự án: Nêu rõ hình thức áp dụng cơ chế tài chính trong nước đối với nguồn vốn hỗ trợ kỹ thuật (cấp phát từ ngân sách nhà nước, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần và cấp phát một phần từ ngân sách nhà nước). Đối với các dự án cho vay lại, phải có giải trình khả năng tài chính và phương án trả nợ.

Trong trường hợp văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật được xây dựng theo mẫu của nhà tài trợ, các nội dung nêu trên phải được tính đến trong quá trình hợp tác

với nhà tài trợ xây dựng văn kiện này, bảo đảm sự hài hoà giữa quy trình, thủ tục của Việt Nam và của nhà tài trợ.

Điều 25. Văn kiện chương trình kèm theo khung chính sách

Văn kiện chương trình kèm theo khung chính sách bao gồm các nội dung sau:

1. Thông tin cơ bản về chương trình: Tên chương trình, nhà tài trợ, cơ quan chủ quản, chủ nhiệm chương trình; thời gian thực hiện chương trình.

2. Bối cảnh và sự cần thiết của chương trình:

a) Sự phù hợp và các đóng góp của chương trình vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, quy hoạch phát triển ngành, vùng và địa phương;

b) Mối quan hệ với các chương trình, dự án khác nhằm hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của chương trình;

c) Sự cần thiết của chương trình, trong đó nêu rõ những vấn đề cần giải quyết trong khuôn khổ chương trình.

3. Cơ sở đề xuất nhà tài trợ: Nêu rõ tính phù hợp của chương trình với định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên của nhà tài trợ, các nhà đồng tài trợ dự kiến; điều kiện cung cấp vốn ODA và vốn vay ưu đãi khác của nhà tài trợ và khả năng đáp ứng của phía Việt Nam.

4. Mục tiêu của chương trình: Nêu rõ mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể, mục tiêu dài hạn và ngắn hạn của chương trình, các hợp phần của các dự án thành phần (nếu có).

5. Mô tả chương trình kèm theo khung chính sách.

6. Đối tượng thụ hưởng: Nêu rõ đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của chương trình.

7. Các kết quả chủ yếu của chương trình.

8. Tổ chức quản lý thực hiện chương trình: Nêu rõ cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện chương trình, cơ chế phối hợp giữa cơ quan chủ nhiệm chương trình và các cơ quan liên quan.

9. Tổng vốn chương trình: Vốn ODA, vốn vay ưu đãi khác (nguyên tệ và quy đổi ra đô la Mỹ).

10. Vốn đối ứng (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ). Nêu rõ nguồn vốn đối ứng (ngân sách trung ương, địa phương), giá trị đóng góp bằng hiện vật.

Trách nhiệm bố trí vốn đối ứng của các cấp ngân sách và các đối tượng tham gia thực hiện, đối tượng thụ hưởng chương trình (nếu có).

11. Phương án sử dụng vốn của chương trình.

Điều 26. Văn kiện chương trình, dự án ô

Văn kiện chương trình, dự án ô bao gồm các nội dung sau:

1. Thông tin cơ bản về chương trình, dự án ô: Tên chương trình, dự án ô, nhà tài trợ, cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án ô; các cơ quan chủ quản và chủ dự án thành phần; địa điểm và thời gian thực hiện chương trình, dự án ô.

2. Bối cảnh và sự cần thiết của chương trình, dự án ô:

a) Sự phù hợp và các đóng góp của chương trình, dự án ô vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, quy hoạch phát triển ngành, vùng và địa phương;

b) Mối quan hệ với các chương trình, dự án khác nhằm hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của chương trình;

c) Sự cần thiết của chương trình, dự án ô, trong đó nêu rõ những vấn đề cần giải quyết trong khuôn khổ chương trình, dự án.

3. Cơ sở đề xuất nhà tài trợ: Nêu rõ tính phù hợp của chương trình, dự án ô với định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên của nhà tài trợ; điều kiện cung cấp vốn ODA và vốn vay ưu đãi khác của nhà tài trợ và khả năng đáp ứng của phía Việt Nam.

4. Mục tiêu của chương trình, dự án ô: Nêu rõ mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể, mục tiêu dài hạn và ngắn hạn của chương trình, dự án ô và của các dự án thành phần.

5. Mô tả chương trình, dự án ô: Nội dung hoạt động và các kết quả dự kiến đạt được của chương trình, dự án ô và của các dự án thành phần. Nêu mối quan hệ giữa các dự án thành phần và các nguồn lực tương ứng.

6. Đối tượng thụ hưởng: Nêu rõ đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của chương trình, dự án ô và của các dự án thành phần.

7. Các giải pháp thực hiện chương trình, dự án ô:

a) Phương án chung về giải phóng mặt bằng, tái định cư và phương án hỗ trợ xây dựng hạ tầng kỹ thuật (nếu có);

b) Các phương án thiết kế kiến trúc đối với công trình trong đô thị và công trình có yêu cầu kiến trúc (nếu có);

c) Phương án khai thác và sử dụng các kết quả của chương trình, dự án ô;

d) Kế hoạch triển khai các hành động thực hiện trước;

đ) Kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết thực hiện chương trình, dự án ô cho năm đầu tiên; kế hoạch theo dõi và đánh giá.

8. Đánh giá hiệu quả kinh tế - tài chính và hiệu quả xã hội; đánh giá tác động môi trường, các rủi ro và tính bền vững của chương trình, dự án ô sau khi kết thúc. Nêu rõ cơ chế theo dõi và đánh giá kết quả tác động của chương trình, dự án ô.

9. Tổ chức quản lý thực hiện chương trình: Nêu rõ cấu trúc tổ chức quản lý thực hiện (Ban quản lý chương trình, dự án ô; Ban chỉ đạo chương trình, dự án ô, nếu có); nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án ô, các cơ quan chủ quản, chủ dự án thành phần và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị này trong khâu chuẩn bị thực hiện, thực hiện và quản lý chương trình, dự án; năng lực tổ chức, quản lý thực hiện của chủ chương trình, dự án ô và của các chủ dự án thành phần.

10. Tổng vốn thực hiện của chương trình, dự án ô và các dự án thành phần (nêu chi tiết theo từng cấu phần, hạng mục và dòng ngân sách đầu tư phát triển, hành chính sự nghiệp), bao gồm:

a) Vốn ODA, vốn vay ưu đãi khác (nguyên tệ và quy đổi ra đô la Mỹ);

b) Vốn đối ứng (đồng Việt Nam và quy đổi ra đô la Mỹ). Nêu rõ nguồn vốn đối ứng (ngân sách Trung ương, địa phương), giá trị đóng góp bằng hiện vật. Trách nhiệm bố trí vốn đối ứng của các cấp ngân sách và các đối tượng tham gia thực hiện, đối tượng thụ hưởng dự án (nếu có).

11. Cơ chế tài chính trong nước đối với chương trình, dự án ô: Nêu rõ hình thức áp dụng cơ chế tài chính trong nước (cấp phát từ ngân sách nhà nước, cho vay lại toàn bộ, cho vay lại một phần và cấp phát một phần từ ngân sách nhà nước). Đối với các dự án cho vay lại, phải có giải trình khả năng và phương án trả nợ.

12. Trong trường hợp có yêu cầu của nhà tài trợ, trong quá trình lập và phê duyệt văn kiện chương trình, dự án ô, cơ quan chủ quản chương trình, dự án ô và các cơ quan chủ quản dự án thành phần trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung chính sách đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư và các tài liệu liên quan đến chính sách an toàn về môi trường, xã hội sau khi lấy ý kiến của các cơ quan liên quan.

13. Trong trường hợp văn kiện chương trình, dự án ô được xây dựng theo mẫu của nhà tài trợ, các nội dung nêu trên phải được tính đến trong quá trình hợp tác với nhà tài trợ xây dựng văn kiện này bảo đảm sự hài hoà giữa quy trình, thủ tục của Việt Nam và của nhà tài trợ.

Điều 27. Thẩm định văn kiện chương trình, dự án

1. Văn kiện chương trình, dự án trình cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định phải phù hợp với những nội dung của Đề cương chương trình, dự án và quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ của cấp có thẩm quyền.

2. Đối với chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ tại khoản 1 Điều 30 Nghị định này:

a) Chương trình, dự án quan trọng quốc gia: việc thẩm định thực hiện theo những quy định và pháp luật hiện hành về dự án, công trình quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;

b) Chương trình kèm theo khung chính sách và chương trình, dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại cho lĩnh vực an ninh, quốc phòng: cơ quan chủ quản chủ trì tổ chức thẩm định để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chương trình, dự án.

3. Đối với chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ trưởng cơ quan chủ quản quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này: Cơ quan chủ quản có trách nhiệm tổ chức thẩm định và phê duyệt văn kiện chương trình, dự án.

4. Cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định có thể yêu cầu các cơ quan chuyên môn ở trung ương và địa phương, các tổ chức tư vấn và chuyên gia tư vấn độc lập hỗ trợ thẩm định văn kiện chương trình, dự án.

5. Trong quá trình thẩm định, cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định phải xem xét trình tự, thủ tục và tiến độ thẩm định của nhà tài trợ để đảm bảo sự phối hợp và hài hòa cần thiết, xem xét các nội dung đã thỏa thuận với nhà tài trợ, ý kiến thẩm định của nhà tài trợ hoặc đại diện của nhà tài trợ. Ý kiến đồng thuận hoặc ý kiến khác nhau giữa các bên phải được phản ánh trong báo cáo thẩm định.

6. Cơ quan chủ trì, tổ chức thẩm định gửi hồ sơ thẩm định văn kiện chương trình, dự án quy định tại Điều 28 Nghị định này cho các cơ quan quản lý nhà nước về ODA và vốn vay ưu đãi khác và các cơ quan liên quan khác để lấy ý kiến, tổng hợp và lập báo cáo thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chương trình, dự án. Đối với các chương trình, dự án vay lại, Bộ Tài chính giao cơ quan cho vay lại phối hợp với cơ quan chủ quản thẩm định và có ý kiến về năng lực tài chính và khả năng trả nợ của chủ dự án. Báo cáo thẩm định phải kèm theo dự thảo quyết định phê duyệt chương trình, dự án.

7. Các cơ quan chủ trì thẩm định chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định văn kiện chương trình, dự án.

Điều 28. Hồ sơ thẩm định văn kiện chương trình, dự án

Hồ sơ thẩm định văn kiện chương trình, dự án bao gồm:

1. Tờ trình đề nghị phê duyệt chương trình, dự án.
2. Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ của cấp có thẩm quyền.
3. Dự thảo văn kiện chương trình, dự án bằng tiếng Việt (kèm theo bản bằng tiếng nước ngoài, nếu có).
4. Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan quản lý nhà nước về ODA và vốn vay ưu đãi khác, các cơ quan liên quan khác và nhà tài trợ trong quá trình chuẩn bị văn kiện chương trình, dự án.

Các tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.

Điều 29. Thời hạn thẩm định văn kiện chương trình, dự án

1. Thời gian thẩm định chương trình, dự án tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ:
 - a) Đối với dự án quan trọng quốc gia: Thời gian thẩm định không quá 90 ngày làm việc;
 - b) Đối với dự án đầu tư Nhóm A: Thời gian thẩm định không quá 40 ngày làm việc;
 - c) Đối với dự án đầu tư Nhóm B: Thời gian thẩm định không quá 30 ngày làm việc;
 - d) Đối với dự án đầu tư Nhóm C: Thời gian thẩm định không quá 20 ngày làm việc;
 - đ) Đối với chương trình kèm theo khung chính sách: Thời gian thẩm định không quá 20 ngày làm việc;
 - e) Đối với chương trình, dự án ô: Thời gian thẩm định không quá 45 ngày làm việc;
 - g) Đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật: Thời gian thẩm định không quá 15 ngày làm việc.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định, cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều 30 Nghị định này ra quyết định phê duyệt chương trình, dự án.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chủ quản gửi quyết định phê duyệt kèm theo báo cáo thẩm định và văn kiện chương trình, dự án cho cơ quan chủ trì đàm phán và các cơ quan quản lý nhà nước về ODA và vốn vay ưu đãi khác.

Điều 30. Thẩm quyền phê duyệt chương trình, dự án

1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt:

- a) Chương trình, dự án quan trọng quốc gia;
- b) Chương trình kèm theo khung chính sách và chương trình, dự án trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng.

2. Thủ trưởng cơ quan chủ quản quyết định phê duyệt các chương trình, dự án đối với các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương IV

KÝ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VÀ THỎA THUẬN QUỐC TẾ VỀ ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI KHÁC

Điều 31. Cơ sở đề xuất ký kết điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác

1. Cơ sở đề xuất ký kết điều ước quốc tế khung về ODA và vốn vay ưu đãi khác là kết quả vận động, chiến lược và chính sách hợp tác phát triển, lĩnh vực ưu tiên về ODA và vốn vay ưu đãi khác thống nhất với nhà tài trợ.

2. Cơ sở đề xuất ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi khác là văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại các Điều 23, 24, 25, 26 và 30 Nghị định này.

Điều 32. Trình tự, thủ tục trình về việc ký kết điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác

Trình tự, thủ tục trình về việc ký kết điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác theo quy định của Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế, được thực hiện như sau:

1. Cơ quan đề xuất lấy ý kiến của các cơ quan liên quan, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc đàm phán, ký điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác.

2. Căn cứ kết quả đàm phán phù hợp với nội dung dự thảo điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận và ủy quyền ký, người được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền ký điều ước quốc tế đó tiến hành ký điều ước quốc tế với đại diện của nhà tài trợ.

3. Sau khi ký, cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác trong trường hợp điều ước quốc tế phải được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, hoặc trình Thủ tướng Chính phủ

xem xét trình Chủ tịch nước trong trường hợp điều ước quốc tế phải được Chủ tịch nước phê chuẩn.

Điều 33. Cơ quan đề xuất ký kết điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác

(Phương án 1) 1. Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA viện trợ không hoàn lại cho chương trình, dự án thuộc cơ quan mình, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

(Phương án 2) 1. Cơ quan chủ quản là cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA viện trợ không hoàn lại cho chương trình, dự án thuộc cơ quan mình, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Đối với các điều ước quốc tế cụ thể về vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này: Bộ Tài chính là cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế đó.

3. Đối với các điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi được ký kết với Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế khác mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm đại diện: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế đó.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác trong trường hợp sau đây:

- a) Điều ước quốc tế khung về ODA và vốn vay ưu đãi khác;
- b) Điều ước quốc tế cụ thể về ODA viện trợ không hoàn lại cho chương trình, dự án của cơ quan chủ quản không quy định tại khoản 1 của Điều này (**áp dụng đối với Phương án 1**).

Điều 34. Trình Thủ tướng Chính phủ về việc đàm phán, ký; người được ủy quyền đàm phán, ký điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi khác

1. Trường hợp trình Thủ tướng Chính phủ về việc ủy quyền đàm phán, ký một điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi khác:

- a) Cơ quan đề xuất có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ về việc ủy quyền đàm phán, ký điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi khác, trong đó kiến nghị rõ về người được ủy quyền đàm phán, ký điều ước quốc tế

đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Trình tự, thủ tục và hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ được thực hiện theo quy định của Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế;

b) Người được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền đàm phán, ký điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi khác là lãnh đạo cấp Bộ của cơ quan đề xuất hoặc đại diện khác do cơ quan đề xuất kiến nghị.

2. Trường hợp trình Thủ tướng Chính phủ về việc ủy quyền đàm phán, ký nhiều điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi khác với cùng một nhà tài trợ:

a) Cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ về việc ủy quyền cho một hoặc nhiều đại diện của cơ quan đề xuất và phê duyệt mẫu dự thảo điều ước quốc tế để đàm phán, ký các điều ước quốc tế cụ thể về ODA, vốn vay ưu đãi khác với cùng một nhà tài trợ. Trình tự, thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ được thực hiện theo quy định tại Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế.

b) Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ bao gồm tờ trình Thủ tướng Chính phủ kèm theo mẫu dự thảo điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác với cùng một nhà tài trợ để làm cơ sở đàm phán, ký các điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác có nội dung chính tương tự với cùng nhà tài trợ;

c) Người được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền đàm phán, ký các điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi khác với cùng một nhà tài trợ là một hoặc nhiều lãnh đạo cấp Bộ hoặc đại diện khác của cơ quan đề xuất, có thẩm quyền như sau:

- Người được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền đàm phán các điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi khác với cùng một nhà tài trợ có thẩm quyền chủ trì đàm phán về từng điều ước quốc tế đó với nhà tài trợ. Văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định tại các điều 23, 24, 25, 26 và 30 của Nghị định này và mẫu dự thảo điều ước quốc tế đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt là cơ sở để đàm phán.

Trường hợp chương trình, dự án có liên quan đến nhiều cơ quan khác nhau, cơ quan đề xuất có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập đoàn đàm phán liên ngành trước khi tiến hành đàm phán với nhà tài trợ.

- Người được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền ký các điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác với cùng nhà tài trợ có thẩm quyền ký từng điều ước quốc tế đó với nhà tài trợ căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ký từng điều ước quốc tế đó.

Điều 35. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác

1. Tờ trình của cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác đã được ký với nhà tài trợ.

2. Bản sao điều ước quốc tế đó kèm theo bản dịch tiếng Việt.

3. Ý kiến các cơ quan liên quan trong trường hợp nội dung điều ước quốc tế đó có thay đổi so với nội dung đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép ký.

4. Dự kiến kế hoạch triển khai điều ước quốc tế đó trong trường hợp điều ước quốc tế (kể cả phụ lục) không quy định kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế đó.

Điều 36. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét trình Chủ tịch nước phê chuẩn điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác

1. Tờ trình của cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ xem xét trình Chủ tịch nước phê chuẩn điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác đã được ký với nhà tài trợ.

2. Dự thảo tờ trình của Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước về việc phê chuẩn điều ước quốc tế đó.

3. Bản sao điều ước quốc tế đó kèm theo bản dịch tiếng Việt.

4. Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan.

5. Dự kiến kế hoạch triển khai điều ước quốc tế đó trong trường hợp điều ước quốc tế (kể cả phụ lục) không quy định kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế đó.

Điều 37. Sửa đổi, bổ sung nội dung điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác đã ký kết

1. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh yêu cầu sửa đổi và bổ sung nội dung điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác đã ký kết, cơ quan đề xuất lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan, tổng hợp và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế.

2. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác bao gồm:

a) Tờ trình của cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ;

b) Bản sao điều ước quốc tế cần sửa đổi, bổ sung;

c) Dự thảo văn kiện sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế đó;

d) Văn kiện chương trình, dự án sửa đổi, bổ sung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 19 Nghị định này;

đ) Ý kiến bằng văn bản của nhà tài trợ;

e) Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan.

Điều 38. Cơ sở, trách nhiệm đề xuất, trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế về ODA viện trợ không hoàn lại

1. Thỏa thuận quốc tế về ODA viện trợ không hoàn lại được ký kết nhân danh cơ quan chủ quản và cơ quan của nhà tài trợ trong trường hợp các cam kết trong thỏa thuận đó thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chủ quản, không làm phát sinh nghĩa vụ của Nhà nước và Chính phủ Việt Nam và không vi phạm quy định của pháp luật Việt Nam; nhà tài trợ không yêu cầu ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA viện trợ không hoàn lại.

2. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, các cơ quan quản lý nhà nước về ODA và vốn vay ưu đãi khác và cơ quan khác có liên quan trước khi quyết định ký kết thỏa thuận quốc tế về ODA viện trợ không hoàn lại với cơ quan của nhà tài trợ. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế về ODA viện trợ không hoàn lại được thực hiện theo Pháp lệnh ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

Chương V

QUẢN LÝ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Điều 39. Nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan chủ quản trong quản lý thực hiện các chương trình, dự án

1. Quyết định việc tổ chức bộ máy quản lý thực hiện chương trình, dự án.

2. Phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án; tổng hợp và phê duyệt kế hoạch phân bổ vốn hàng năm của chương trình, dự án.

3. Phê duyệt kế hoạch đấu thầu của chương trình, dự án.

4. Tổ chức giám sát, theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện các chương trình dự án do mình làm chủ quản; đảm bảo chương trình, dự án thực hiện đúng tiến độ, chất lượng và đạt mục tiêu đề ra.

5. Các quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác, thỏa thuận quốc tế cho chương trình, dự án.

Điều 40. Nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của chủ dự án trong quản lý thực hiện các chương trình, dự án

1. Tổ chức bộ máy quản lý thực hiện chương trình, dự án trên cơ sở quyết định của cơ quan chủ quản.

2. Chịu trách nhiệm về quản lý và sử dụng các nguồn vốn tài trợ cho chương trình, dự án từ khi chuẩn bị, thực hiện và đưa chương trình, dự án vào khai thác sử dụng; thu hồi và hoàn trả vốn vay (đối với trường hợp cho vay lại).

3. Căn cứ văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi khác, thỏa thuận quốc tế về ODA viện trợ không hoàn lại, trên cơ sở thỏa thuận với nhà tài trợ, chủ dự án lập và trình cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án.

4. Trên cơ sở kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án được cơ quan chủ quản phê duyệt, chủ dự án lập kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hàng năm, làm cơ sở để cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch phân bổ vốn hàng năm cho chương trình, dự án.

Riêng đối với các trường hợp chương trình, dự án nhận vay lại vốn ODA và vốn vay ưu đãi khác của Chính phủ, vốn đối ứng do chủ dự án tự bố trí thì chủ dự án chịu trách nhiệm về việc lập, phê duyệt kế hoạch vốn hàng năm.

5. Xây dựng kế hoạch hoạt động cho từng quý, phục vụ cho công tác điều hành, theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án.

6. Tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán và dự toán các hạng mục công trình.

7. Tổ chức thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư, công tác đấu thầu theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi khác, thỏa thuận quốc tế về chương trình, dự án.

8. Đàm phán, ký, quản lý và thực hiện các hợp đồng.

9. Thực hiện theo dõi, giám sát, đánh giá và báo cáo tình hình thực hiện chương trình, dự án theo quy định hiện hành và cam kết với nhà tài trợ.

10. Chịu trách nhiệm về những sai phạm trong công tác tổ chức quản lý và thực hiện chương trình, dự án gây thiệt hại về kinh tế, xã hội, môi trường; thất thoát, lãng phí và tham nhũng; ảnh hưởng đến mục tiêu và hiệu quả chung của chương trình, dự án.

11. Các quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi khác, thỏa thuận quốc tế về chương trình, dự án.

Điều 41. Các hình thức quản lý chương trình, dự án

1. Căn cứ vào tính chất, quy mô của chương trình, dự án và điều kiện, năng lực của tổ chức, cá nhân, cơ quan chủ quản quyết định lựa chọn một trong các hình thức quản lý chương trình, dự án sau đây:

- a) Cơ quan chủ quản trực tiếp quản lý chương trình, dự án;
- b) Chủ dự án trực tiếp quản lý chương trình, dự án;
- c) Chủ dự án thuê tổ chức tư vấn quản lý chương trình, dự án.

2. Trong trường hợp trực tiếp quản lý chương trình, dự án, trong vòng 15 ngày làm việc sau khi văn kiện chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chủ quản (đối với hình thức quản lý quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này) hoặc chủ dự án (đối với hình thức quản lý quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này) ra quyết định thành lập Ban quản lý dự án. Trong trường hợp cần thiết, Ban quản lý dự án có thể được thành lập sau khi có quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ.

3. Căn cứ nội dung, quy mô và tính chất của từng chương trình, dự án và năng lực tổ chức thực hiện của Ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản, chủ dự án có thể ủy quyền cho Ban quản lý dự án quyết định hoặc ký kết các văn bản thuộc thẩm quyền của mình trong quá trình quản lý thực hiện. Việc ủy quyền này được quy định tại Quyết định thành lập Ban quản lý dự án hoặc tại các văn bản ủy quyền cụ thể của cơ quan chủ quản, chủ dự án.

4. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thành lập Ban quản lý dự án, cơ quan chủ quản, chủ dự án ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án. Trong trường hợp điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về chương trình, dự án ký kết với nhà tài trợ có quy định cơ cấu tổ chức quản lý dự án, nhiệm vụ và trách nhiệm của Ban quản lý dự án, thì những quy định này phải được cụ thể hóa và thể hiện đầy đủ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án.

5. Đối với trường hợp chương trình, dự án quy mô nhỏ, đơn giản có tổng vốn dưới 50.000 đô la Mỹ (kể cả vốn đối ứng) hoặc trường hợp hỗ trợ ngân sách, tiếp nhận các hoạt động phi dự án, cơ quan chủ quản, chủ dự án có thể không lập Ban quản lý dự án mà sử dụng bộ máy chuyên môn của mình để quản lý, điều hành chương trình, dự án hoặc thuê người có chuyên môn, kinh nghiệm để giúp quản lý, thực hiện chương trình, dự án.

6. Trường hợp cơ quan chủ quản, chủ dự án thuê tư vấn quản lý chương trình, dự án (đối với hình thức quản lý quy định tại điểm c, khoản 1 Điều này), thì tổ chức tư vấn đó phải có đủ điều kiện, năng lực tổ chức quản lý phù hợp với quy mô, tính chất của chương trình, dự án. Trách nhiệm, quyền hạn của tư vấn quản lý dự án được thực hiện trên cơ sở hợp đồng thuê tư vấn. Tư vấn quản lý dự án được thuê tổ chức, cá nhân tư vấn tham gia quản lý nhưng phải được cơ quan chủ quản, chủ dự án chấp thuận và phù hợp với hợp đồng thuê tư vấn đã ký.

Khi áp dụng hình thức thuê tư vấn quản lý dự án, cơ quan chủ quản, chủ dự án vẫn phải sử dụng các đơn vị chuyên môn thuộc bộ máy của cơ quan chủ quản, chủ dự án hoặc chỉ định đầu mối để kiểm tra, theo dõi việc thực hiện hợp đồng của tư vấn quản lý dự án.

Điều 42. Nhiệm vụ, quyền hạn Ban quản lý dự án

1. Ban quản lý dự án phải có năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý chương trình, dự án theo yêu cầu của cơ quan chủ quản, chủ dự án. Trong trường hợp không có đủ điều kiện thực hiện một số phần việc về quản lý và giám sát, Ban quản lý dự án có thể thuê tư vấn thực hiện các công việc này với sự chấp thuận của cơ quan chủ quản, chủ dự án.

2. Ban quản lý dự án có thể được giao nhiệm vụ quản lý nhiều chương trình, dự án, nhưng phải được cơ quan chủ quản, chủ dự án chấp thuận và phải đảm bảo nguyên tắc: từng chương trình, dự án không bị gián đoạn, được quản lý và quyết toán theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

3. Ban quản lý dự án có các nhiệm vụ cụ thể sau đây:

a) Nhiệm vụ lập kế hoạch, bao gồm: Xây dựng kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết hàng năm thực hiện chương trình, dự án (kế hoạch giải ngân, kế hoạch chi tiêu, kế hoạch đấu thầu,...);

b) Nhiệm vụ quản lý chuẩn bị thực hiện chương trình, dự án, bao gồm: Nghiên cứu văn kiện chương trình, dự án; điều ước quốc tế và thỏa thuận quốc tế về chương trình, dự án; quy trình, thủ tục và những điều kiện thực hiện chương trình, dự án (chế độ chi tiêu ngân sách, chế độ kế toán, kiểm toán chương trình, dự án, chế độ báo cáo,...);

c) Nhiệm vụ thực hiện các hoạt động đấu thầu và quản lý hợp đồng, bao gồm: Thực hiện nhiệm vụ về đấu thầu do cơ quan chủ quản, chủ dự án giao phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu và các quy định của nhà tài trợ; quản lý việc thực hiện các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng đã được người có thẩm quyền ký kết với nhà thầu; theo dõi, giám sát đánh giá hoạt động và kết quả hoạt

động của nhà thầu, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện các hợp đồng theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện nghiệm thu sản phẩm và thanh quyết toán theo quy định của pháp luật;

d) Nhiệm vụ quản lý tài chính, tài sản và giải ngân, bao gồm: Quản lý tài chính, tài sản và thực hiện các thủ tục giải ngân theo quy định của pháp luật và phù hợp với các quy định của nhà tài trợ;

đ) Nhiệm vụ hành chính, điều phối và trách nhiệm giải trình, bao gồm: Tổ chức Văn phòng và quản lý nhân sự Ban quản lý dự án; Thiết lập hệ thống thông tin nội bộ, tập hợp, phân loại, lưu trữ toàn bộ thông tin, tư liệu gốc liên quan đến chương trình, dự án và Ban quản lý dự án theo các quy định của pháp luật; chuẩn bị đề cơ quan chủ quản, chủ dự án công khai hóa nội dung, tổ chức, tiến độ thực hiện và ngân sách của chương trình, dự án; cung cấp các thông tin chính xác và trung thực cho các cơ quan bảo vệ pháp luật, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, nhà tài trợ, ngoại trừ những thông tin được giới hạn phổ biến theo quy định của pháp luật; là đại diện theo ủy quyền của cơ quan quyết định thành lập Ban quản lý dự án trong các giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện được xác định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án và tại các văn bản ủy quyền; làm đầu mối của cơ quan chủ quản, chủ dự án và các cơ quan tham gia thực hiện chương trình, dự án trong việc liên hệ với nhà tài trợ về các vấn đề liên quan trong quá trình thực hiện chương trình, dự án; làm đầu mối phối hợp với các đơn vị chức năng của cơ quan chủ quản, chủ dự án;

e) Nhiệm vụ theo dõi, đánh giá báo cáo tình hình thực hiện chương trình, dự án, bao gồm: Tổ chức đánh giá về hoạt động của Ban quản lý dự án; tổ chức theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện các chương trình, dự án theo quy định hiện hành;

g) Nhiệm vụ đối với việc nghiệm thu, bàn giao, quyết toán chương trình, dự án, bao gồm: Chuẩn bị đề cơ quan chủ quản, chủ dự án nghiệm thu và bàn giao các kết quả đầu ra của chương trình, dự án sau khi kết thúc cho đơn vị tiếp nhận theo quy định để vận hành, khai thác; lập báo cáo kết thúc chương trình, dự án và báo cáo quyết toán chương trình, dự án.

4. Ban quản lý dự án thực hiện các nhiệm vụ khác trong khuôn khổ chương trình, dự án do cơ quan chủ quản, chủ dự án giao.

Điều 43. Nhiệm vụ, quyền hạn của chủ dự án và tư vấn quản lý dự án trong trường hợp chủ dự án thuê tư vấn quản lý dự án

1. Chủ dự án có trách nhiệm lựa chọn và ký hợp đồng với tổ chức tư vấn quản lý dự án có đủ điều kiện năng lực tổ chức quản lý để giúp chủ dự án quản

lý dự án. Chủ dự án có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi việc thực hiện hợp đồng của tổ chức tư vấn quản lý dự án.

2. Tổ chức tư vấn quản lý dự án thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo hợp đồng ký kết với chủ dự án và chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ dự án về việc thực hiện các cam kết trong hợp đồng.

Điều 44. Vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án

1. Các chương trình, dự án phải được đảm bảo đủ vốn đối ứng để chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án. Nguồn, mức vốn và cơ chế vốn đối ứng phù hợp với nội dung nêu trong văn kiện chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án có thể bao gồm các khoản sau:

a) Chi phí cho Ban quản lý chương trình, dự án (lương, thưởng, phụ cấp, văn phòng, phương tiện làm việc, chi phí hành chính, theo dõi, đánh giá dự án, giám sát chất lượng, nghiệm thu, bàn giao, quyết toán);

b) Chi phí thẩm định thiết kế, duyệt tổng dự toán, hoàn tất các thủ tục đầu tư, xây dựng và thủ tục hành chính cần thiết khác;

c) Chi phí liên quan đến quá trình lựa chọn nhà thầu;

d) Chi phí cho hội nghị, hội thảo, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ quản lý và thực hiện chương trình, dự án;

đ) Chi phí tiếp nhận và phổ biến công nghệ, kinh nghiệm, kỹ năng quốc tế;

e) Chi phí tuyên truyền, quảng cáo chương trình, dự án và các hoạt động tham dự của cộng đồng;

g) Chi phí dịch vụ và phương tiện trong nước cung cấp cho các nhà thầu nước ngoài làm việc theo hợp đồng tại Việt Nam;

h) Chi trả các loại thuế, phí hải quan, phí bảo hiểm theo quy định hiện hành;

i) Tiền trả lãi, tiền đặt cọc, phí cam kết và các loại phí liên quan khác phải trả cho phía nước ngoài trong thời gian xây dựng;

k) Chi phí tiếp nhận thiết bị và vận chuyển nội địa;

l) Chi phí kiểm toán;

m) Chi phí thực hiện một số hoạt động cơ bản của chương trình, dự án (khảo sát, thiết kế kỹ thuật, thi công; đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư; xây dựng một số hạng mục công trình, mua sắm một số trang thiết bị);

n) Chi phí cho các hoạt động theo dõi và đánh giá việc thực hiện chương trình, dự án;

o) Chi phí dự phòng và các chi phí hợp lý khác.

3. Các chương trình, dự án thuộc diện cấp phát từ ngân sách nhà nước, cơ quan chủ quản có trách nhiệm cân đối vốn đối ứng trong dự toán ngân sách hàng năm theo quy định của pháp luật hiện hành; đảm bảo vốn đối ứng đầy đủ, kịp thời, phù hợp với tiến độ quy định trong văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác.

4. Các chương trình, dự án cho vay lại từ ngân sách nhà nước và các chương trình, dự án một phần cấp phát, một phần cho vay lại: chủ dự án tự bố trí vốn đối ứng hoặc trình cơ quan chủ quản quyết định để đảm bảo đủ vốn đối ứng cho chương trình, dự án trước khi ký hợp đồng vay lại.

5. Các chương trình, dự án thuộc diện cấp phát từ ngân sách nhà nước có thời điểm phê duyệt hoặc ký kết không trùng với kỳ lập dự toán ngân sách hàng năm, chưa được bố trí vốn đối ứng, cơ quan chủ quản có văn bản đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính xử lý theo thẩm quyền, hoặc trình cấp có thẩm quyền để bổ sung vào dự toán ngân sách hàng năm.

6. Cơ quan chủ quản được phép điều chuyển vốn đối ứng đã được phân bổ trong năm kế hoạch từ chương trình, dự án không sử dụng hết vốn đối ứng đã được bố trí theo kế hoạch trong năm sang chương trình, dự án khác có nhu cầu về vốn đối ứng nhưng số vốn đã bố trí theo kế hoạch năm không đáp ứng đủ.

Điều 45. Vốn ứng trước để thực hiện chương trình, dự án

Trường hợp có nhu cầu cấp thiết về vốn ứng trước để thực hiện một số hạng mục của chương trình, dự án thuộc diện cấp phát từ ngân sách nhà nước đã được cam kết tài trợ từ nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi khác và đã được ghi kế hoạch tài chính năm mà chưa rút được vốn ODA và vốn vay ưu đãi khác, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xem xét, quyết định tạm ứng vốn từ nguồn ngân sách nhà nước trên cơ sở văn bản giải trình của cơ quan chủ quản và văn bản thỏa thuận của nhà tài trợ. Phần vốn này sẽ được Kho bạc nhà nước các cấp thu hồi lại khi giải ngân vốn ODA và vốn vay ưu đãi khác phân bổ cho các hạng mục đó.

Điều 46. Thuế và phí đối với các chương trình, dự án

Thuế và phí áp dụng đối với các chương trình, dự án được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về thuế, điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia.

Điều 47. Đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư

1. Việc đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư trong các chương trình, dự án thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành và điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Hồ sơ trình duyệt kế hoạch đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư của chương trình, dự án phải có cam kết chính thức bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền giải phóng mặt bằng và tái định cư về tiến độ, thời hạn hoàn thành đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư phù hợp với tiến độ thực hiện của từng gói thầu thuộc chương trình, dự án.

3. Trong trường hợp có yêu cầu của nhà tài trợ, cơ quan chủ quản trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung chính sách đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư theo quy định tại khoản 13 Điều 23 Nghị định này.

Điều 48. Đấu thầu

1. Việc đấu thầu để thực hiện chương trình, dự án phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành và điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Trên cơ sở thỏa thuận với nhà tài trợ, cơ quan chủ quản có thể tiến hành các hành động thực hiện trước liên quan đến công tác đấu thầu, bao gồm:

a) Chuẩn bị, phê duyệt Kế hoạch đấu thầu các gói thầu tư vấn, mua sắm hàng hóa và xây lắp cho toàn bộ chương trình, dự án;

b) Chuẩn bị Hồ sơ mời thầu, tổ chức đấu thầu và phê duyệt kết quả đấu thầu một số gói thầu tư vấn (tư vấn quản lý dự án, tư vấn thiết kế kỹ thuật,...), mua sắm hàng hóa và xây lắp cho các hoạt động triển khai thực hiện trong 12 tháng đầu của dự án. Các hợp đồng tư vấn, mua sắm hàng hóa và xây lắp chỉ được ký sau khi điều ước quốc tế cụ thể về chương trình, dự án đó có hiệu lực.

Điều 49. Sử dụng vốn dư trong quá trình thực hiện chương trình, dự án

1. Đối với trường hợp sử dụng phần vốn dư sau đấu thầu, vốn dư do thay đổi tỷ giá, lãi suất, vốn dự phòng chưa phân bổ và các khoản vốn dư khác phát sinh trong quá trình thực hiện, cơ quan chủ quản thỏa thuận với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và nhà tài trợ để quyết định sử dụng vốn dư này trong phạm vi chương trình, dự án và triển khai thực hiện theo các quy định hiện hành.

2. Đối với trường hợp sử dụng phần vốn dư để thực hiện chương trình, dự án mới theo hướng ưu tiên nhằm phát huy hiệu quả của chương trình, dự án đang thực hiện: Cơ quan chủ quản có văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư kèm theo Đề cương dự án và văn bản chấp thuận tài trợ của nhà tài trợ. Việc phê

duyệt Danh mục tài trợ thực hiện theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 13 Nghị định này.

3. Đối với trường hợp sử dụng vốn dự để bổ sung khối lượng trong phạm vi chương trình, dự án đang thực hiện: Cơ quan chủ quản quyết định việc sử dụng vốn dự.

Điều 50. Quản lý xây dựng, nghiệm thu, bàn giao, kiểm toán, quyết toán

1. Đối với dự án đầu tư, việc thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng và tổng dự toán, cấp giấy phép xây dựng, quản lý chất lượng công trình, nghiệm thu, bàn giao, bảo hành, bảo hiểm công trình xây dựng được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư, xây dựng.

2. Đối với chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật, sau khi hoàn thành, cơ quan chủ quản tổ chức nghiệm thu và tiến hành các biện pháp cần thiết để tiếp tục khai thác và phát huy kết quả đạt được cũng như thực hiện các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý tài chính và tài sản của chương trình, dự án.

3. Việc kiểm toán, quyết toán chương trình, dự án phải được thực hiện phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác, thỏa thuận quốc tế về ODA viện trợ không hoàn lại đã ký kết.

Điều 51. Xử lý tranh chấp hợp đồng

Trong trường hợp xảy ra tranh chấp hợp đồng trong quá trình thực hiện các chương trình, dự án, các bên có trách nhiệm thương lượng giải quyết trên cơ sở quy định của các điều khoản trong hợp đồng hoặc trên cơ sở các quy định luật pháp có liên quan nếu trong hợp đồng không có các điều khoản liên quan đến nội dung tranh chấp. Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp được thực hiện thông qua hòa giải, trọng tài hoặc tòa án giải quyết theo quy định hiện hành của pháp luật và điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi khác hoặc thỏa thuận quốc tế có liên quan.

Chương VI

THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Điều 52. Theo dõi chương trình, dự án

Theo dõi chương trình, dự án là hoạt động thường xuyên và định kỳ của các cấp quản lý để cập nhật toàn bộ các thông tin liên quan đến tình hình thực hiện chương trình, dự án; phân loại và phân tích thông tin; kịp thời đề xuất các

phương án xử lý nhằm đảm bảo thực hiện đúng mục tiêu, tiến độ, chất lượng trong khuôn khổ các nguồn lực của chương trình, dự án.

Điều 53. Đánh giá chương trình, dự án

1. Đánh giá dự án là hoạt động định kỳ, xem xét toàn diện, có hệ thống và khách quan về tính phù hợp, hiệu quả, hiệu suất, tác động và mức độ bền vững của chương trình, dự án để có những điều chỉnh cần thiết và rút ra những bài học kinh nghiệm để áp dụng cho giai đoạn thực hiện tiếp theo và áp dụng cho các chương trình, dự án khác.

2. Công tác đánh giá được tiến hành định kỳ và đột xuất (khi cần thiết). Công tác đánh giá định kỳ được tiến hành theo 4 giai đoạn chủ yếu sau:

a) Đánh giá ban đầu: tiến hành ngay sau khi bắt đầu thực hiện chương trình, dự án nhằm xem xét tình hình thực tế của chương trình, dự án so với văn kiện được duyệt để có biện pháp xử lý ngay từ khâu thiết kế kỹ thuật và lập kế hoạch thực hiện chi tiết;

b) Đánh giá giữa kỳ: tiến hành vào giữa thời gian thực hiện chương trình, dự án nhằm xem xét quá trình thực hiện từ khi bắt đầu và đề xuất các điều chỉnh cần thiết;

c) Đánh giá kết thúc: tiến hành ngay sau kết thúc thực hiện chương trình, dự án nhằm xem xét các kết quả đạt được và tổng kết toàn bộ quá trình thực hiện, rút ra các kinh nghiệm cần thiết làm cơ sở lập báo cáo kết thúc chương trình, dự án;

d) Đánh giá tác động: tiến hành vào một thời điểm thích hợp trong vòng 3 năm, kể từ ngày đưa chương trình, dự án vào khai thác, sử dụng nhằm làm rõ hiệu quả, tính bền vững và tác động kinh tế - xã hội của chương trình, dự án so với mục tiêu đặt ra ban đầu.

3. Để bảo đảm tính khách quan, minh bạch, công tác đánh giá phải được tiến hành bởi chuyên gia hoặc nhóm chuyên gia, tư vấn độc lập được thuê tuyển theo các quy định hiện hành, có đủ trình độ chuyên môn và kinh nghiệm cần thiết (trừ đánh giá ban đầu có thể do Ban quản lý dự án thực hiện). Chủ dự án phải phối hợp với nhà tài trợ xác định thời gian và kinh phí cho công tác đánh giá ngay từ giai đoạn xây dựng văn kiện chương trình, dự án.

4. Kế hoạch, tổ chức thực hiện và kinh phí cho công tác đánh giá trích từ nguồn vốn ODA, nguồn vốn đối ứng hoặc nguồn vốn khác, phải được quy định và xác định trước trong văn kiện chương trình, dự án và phải phù hợp với tính chất của từng loại chương trình, dự án.

Điều 54. Trách nhiệm của cơ quan chủ quản trong công tác theo dõi và đánh giá

1. Tổ chức thiết lập và vận hành hệ thống theo dõi và đánh giá danh mục chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Bố trí các nguồn lực cần thiết cho công tác theo dõi và đánh giá (cán bộ, trang thiết bị, tài chính,...) ở cấp cơ quan chủ quản.

3. Theo dõi tình hình thực hiện các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quản lý; phản hồi đầy đủ và kịp thời các báo cáo của chủ dự án; tiến hành phân tích danh mục các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quản lý để xác định mức độ thực hiện.

4. Xem xét các kết quả đánh giá các chương trình, dự án do các chủ dự án thuộc thẩm quyền quản lý tiến hành. Trong những trường hợp cần thiết, cơ quan chủ quản phối hợp với nhà tài trợ và các cơ quan liên quan tổ chức đánh giá đột xuất các chương trình, dự án.

5. Trên cơ sở kế hoạch hàng năm về đánh giá tác động các chương trình, dự án của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tổ chức đánh giá tác động các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền.

6. Công bố công khai các thông tin về theo dõi và đánh giá đối với danh mục chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quản lý để đảm bảo tính minh bạch và tranh thủ sự giám sát của cộng đồng trong quá trình thực hiện.

Điều 55. Trách nhiệm của chủ dự án trong công tác theo dõi và đánh giá

1. Tổ chức thiết lập và vận hành hệ thống theo dõi và đánh giá chương trình, dự án.

2. Bố trí các nguồn lực cần thiết cho công tác theo dõi và đánh giá (cán bộ, trang thiết bị, tài chính,...).

3. Tổ chức thực hiện theo dõi và đánh giá theo đúng kế hoạch đã được phê duyệt trong văn kiện chương trình, dự án.

4. Xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc thuộc thẩm quyền và các kiến nghị nêu trong các báo cáo đánh giá. Trong trường hợp vượt quá thẩm quyền, trình cơ quan chủ quản có biện pháp xử lý.

5. Công bố công khai các thông tin về theo dõi và đánh giá chương trình, dự án để đảm bảo tính minh bạch và tranh thủ sự giám sát của cộng đồng trong quá trình thực hiện.

Điều 56. Trách nhiệm của Ban quản lý dự án trong công tác theo dõi và đánh giá

1. Thiết lập hệ thống thông tin nội bộ, thu thập và lưu trữ đầy đủ thông tin, dữ liệu, hồ sơ, tài liệu, sổ sách, chứng từ của chương trình, dự án, báo cáo của các nhà thầu, những thay đổi trong chính sách, luật pháp của Nhà nước và các quy định của nhà tài trợ liên quan đến việc quản lý thực hiện.

2. Lập báo cáo thực hiện theo quy định, cung cấp, chia sẻ thông tin thông qua hệ thống thông tin theo dõi, đánh giá cấp ngành, địa phương và cấp quốc gia.

3. Thuê tư vấn tiến hành đánh giá ban đầu (nếu cần), giữa kỳ và kết thúc theo nội dung của văn kiện chương trình, dự án đã được phê duyệt; làm đầu mối phối hợp với nhà tài trợ hoặc cơ quan quản lý có thẩm quyền để đánh giá chương trình, dự án.

Điều 57. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong công tác theo dõi và đánh giá

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về ODA và vốn vay ưu đãi khác; trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ quy định tại Chương VII Nghị định này, theo dõi và đánh giá ở cấp quốc gia về các chương trình, dự án.

2. Phản hồi các báo cáo nhận được từ các cơ quan chủ quản; đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện tình hình thực hiện chương trình, dự án và nâng cao hiệu quả sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi khác.

3. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành và địa phương thành lập đoàn công tác liên ngành làm việc trực tiếp với chủ dự án và Ban quản lý dự án để xem xét, đánh giá và giải quyết theo thẩm quyền những kiến nghị liên quan đến chương trình, dự án đó. Đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và nhà tài trợ xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về ODA và vốn vay ưu đãi khác để phục vụ công tác theo dõi và đánh giá các chương trình, dự án cũng như phục vụ nhu cầu về thông tin đối với nguồn vốn này.

5. Chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ quản và nhà tài trợ xây dựng kế hoạch hàng năm về đánh giá tác động các chương trình, dự án.

6. Công bố công khai các thông tin về theo dõi và đánh giá ở cấp quốc gia để đảm bảo tính minh bạch và tranh thủ sự giám sát của cộng đồng trong quá trình thực hiện.

Điều 58. Báo cáo thực hiện chương trình, dự án

1. Cấp chủ dự án:

Chủ dự án lập báo cáo về tình hình thực hiện chương trình, dự án gửi cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện chương trình, dự án và nhà tài trợ:

a) Báo cáo tháng, chậm nhất 10 ngày sau khi hết tháng (chỉ áp dụng đối với chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ và các dự án đầu tư nhóm A);

b) Báo cáo quý, chậm nhất 15 ngày sau khi hết quý;

c) Báo cáo năm, chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 năm sau;

d) Báo cáo kết thúc, chậm nhất 6 tháng sau khi kết thúc thực hiện chương trình, dự án;

đ) Báo cáo về những thay đổi (nếu có) so với các nội dung của điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi khác hoặc thỏa thuận quốc tế có liên quan.

Các báo cáo cho nhà tài trợ được thực hiện theo thỏa thuận trong điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác hoặc thỏa thuận quốc tế có liên quan.

2. Cấp cơ quan chủ quản:

Chậm nhất 20 ngày sau mỗi quý, cơ quan chủ quản lập báo cáo tổng hợp về kết quả vận động ODA và vốn vay ưu đãi khác, báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quản lý và gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Ngoại giao để tổng hợp theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Cấp cơ quan quản lý nhà nước về ODA và vốn vay ưu đãi khác:

Các cơ quan sau đây định kỳ 6 tháng và cả năm lập báo cáo tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ trong đó báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 31 tháng 7 hàng năm và báo cáo năm gửi trước ngày 31 tháng 01 hàng năm:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ về tình hình quản lý, thực hiện các chương trình, dự án và hiệu quả thu hút, sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi khác theo quy định tại khoản 10 Điều 62 Nghị định này;

b) Bộ Tài chính lập báo cáo tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ về tình hình giải ngân, rút vốn, thanh toán và trả nợ đối với nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi khác theo quy định tại điểm h), khoản 4 Điều 63 Nghị định này;

c) Bộ Ngoại giao lập báo cáo tổng hợp về tình hình ký kết và thực hiện điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác, thỏa thuận quốc tế về ODA viện trợ không hoàn lại trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 8 Điều 66 Nghị định này.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn chế độ báo cáo và mẫu báo cáo thống nhất về ODA và vốn vay ưu đãi khác, từng bước hài hòa hóa mẫu báo cáo với các nhà tài trợ; giám sát việc tuân thủ chế độ báo cáo ODA và vốn vay ưu đãi khác ở các cấp và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện công tác này.

Điều 59. Chi phí thực hiện theo dõi và đánh giá

1. Chi phí cho công tác theo dõi và đánh giá chương trình, dự án bố trí từ nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi khác hoặc từ nguồn vốn đối ứng được xác định trong văn kiện chương trình, dự án.

2. Chi phí công tác theo dõi, đánh giá của cơ quan chủ quản và các cơ quan quản lý nhà nước về ODA và vốn vay ưu đãi khác được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của các cơ quan này.

Điều 60. Kiểm tra, thanh tra và giám sát việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi khác

Việc kiểm tra, thanh tra và giám sát việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi khác được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI KHÁC

Điều 61. Quản lý nhà nước về ODA và vốn vay ưu đãi khác

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về ODA và vốn vay ưu đãi khác, bao gồm các nội dung sau:

1. Quyết định chiến lược, chính sách, quy hoạch, định hướng thu hút và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi khác cho từng thời kỳ.

2. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi khác theo thẩm quyền.

3. Điều hành vĩ mô công tác quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi khác.

Điều 62. Quyền hạn và nhiệm vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về ODA và vốn vay ưu đãi khác, có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Là cơ quan đầu mối trong việc thu hút, điều phối, quản lý ODA và vốn vay ưu đãi khác; chủ trì soạn thảo chiến lược, chính sách hợp tác phát triển với nhà tài trợ, quy hoạch thu hút và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi khác.

2. Xây dựng Danh sách đề xuất sơ bộ, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền Danh mục tài trợ (**Phương án 1 – Điều 17**).

3. Chủ trì soạn thảo, trình ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi khác.

4. Chủ trì việc chuẩn bị nội dung, tổ chức vận động và điều phối các nguồn ODA và vốn vay ưu đãi khác theo thẩm quyền.

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế khung về ODA và vốn vay ưu đãi khác, và điều ước quốc tế cụ thể về ODA viện trợ không hoàn lại (**Phương án 1-Điều 33**) theo quy định tại khoản 4 Điều 33 Nghị định này.

6. Phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị nội dung và theo dõi quá trình đàm phán điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi khác với nhà tài trợ.

7. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án, bao gồm:

a) Tổng hợp và lập kế hoạch giải ngân ODA và vốn vay ưu đãi khác, vốn đối ứng; bố trí đầy đủ và kịp thời vốn chuẩn bị chương trình, dự án, vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện đối với các chương trình, dự án thuộc diện cấp phát từ ngân sách nhà nước trong kế hoạch vốn hàng năm;

b) Xử lý nhu cầu bổ sung vốn trong kế hoạch dự toán ngân sách hàng năm của chương trình, dự án theo quy định tại khoản 5, Điều 42 và Điều 45 Nghị định này.

8. Theo dõi, kiểm tra việc quản lý và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án; đôn đốc, hỗ trợ việc thực hiện các chương trình, dự án.

9. Xây dựng, vận hành và hoàn thiện hệ thống quốc gia về theo dõi và đánh giá các chương trình, dự án; chia sẻ thông tin với các cơ quan liên quan và nhà tài trợ, khai thác có hiệu quả hệ thống này.

10. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đánh giá chung về hiệu quả sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi khác; trình Chính phủ báo cáo tổng hợp theo định kỳ (6 tháng, một năm) và đột xuất về tình hình quản lý, thực hiện các chương trình, dự án và hiệu quả thu hút, sử dụng nguồn ODA và vốn vay ưu đãi khác.

11. Làm đầu mối xử lý các vấn đề liên quan đến nhiều Bộ, ngành; kiến nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định biện pháp xử lý các vấn đề về ODA và vốn vay ưu đãi khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

12. Biên soạn và phổ biến các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ về vận động, chuẩn bị, thẩm định, quản lý thực hiện, theo dõi, đánh giá chương trình, dự án có tính đến yêu cầu hài hoà thủ tục với các nhà tài trợ; hỗ trợ công tác đào tạo quản lý chương trình, dự án theo hướng chuyên nghiệp và bền vững.

13. Chủ trì tổ chức thực hiện các biện pháp đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi khác.

Điều 63. Quyền hạn và nhiệm vụ của Bộ Tài chính

1. Phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng chiến lược, quy hoạch thu hút, sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi khác và điều phối các nguồn vốn này; hướng dẫn chuẩn bị nội dung chương trình, dự án liên quan đến điều kiện sử dụng vốn, quản lý tài chính, phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi khác.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế cụ thể về vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi khác quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định này.

3. Đại diện chính thức cho “bên vay” đối với các khoản vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi khác nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ với nhà tài trợ, trừ các khoản vay do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là đại diện cho Việt Nam và được ủy quyền ký kết điều ước quốc tế về khoản vay đó.

4. Quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn về quản lý tài chính đối với chương trình, dự án;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan chủ quản và các cơ quan khác có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước khi đàm phán về cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với các chương trình, dự án, bao gồm cả điều kiện cho vay lại áp dụng đối với các chương trình, dự án hoặc hợp phần thuộc đối tượng cho vay lại nguồn vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi khác;

c) Quy định cụ thể thủ tục rút vốn và quản lý rút vốn của các chương trình, dự án trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành và quy định tại các điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác đã ký với nhà tài trợ;

d) Chủ trì hướng dẫn thực hiện chính sách thuế và phí đối với các chương trình, dự án; giải quyết các vấn đề vướng mắc liên quan đến thuế và phí;

đ) Bố trí vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để trả nợ các khoản vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi khác khi đến hạn;

e) Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác định và công bố danh sách các ngân hàng thương mại đủ tiêu chuẩn để ủy quyền thực hiện việc giao dịch thanh toán đối ngoại đối với nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi khác; Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lựa chọn ngân hàng phục vụ cho các chương trình, dự án ODA và vốn vay ưu đãi khác theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định này.

g) Theo dõi, kiểm tra công tác quản lý tài chính trong việc sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi khác và tổ chức hạch toán kế toán ngân sách nhà nước đối với các nguồn vốn này;

h) Tổng hợp theo định kỳ (6 tháng, một năm) số liệu giải ngân, rút vốn, thanh toán và trả nợ đối với nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi khác báo cáo Thủ tướng Chính phủ và thông báo cho các cơ quan liên quan;

i) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp và lập kế hoạch giải ngân ODA và vốn vay ưu đãi khác, vốn đối ứng; bố trí đầy đủ và kịp thời vốn chuẩn bị chương trình, dự án, vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện đối với các chương trình, dự án thuộc diện cấp phát từ ngân sách nhà nước trong kế hoạch vốn hàng năm; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xử lý nhu cầu bổ sung vốn trong kế hoạch dự toán ngân sách hàng năm của chương trình, dự án theo quy định tại khoản 5, Điều 44 và Điều 45 Nghị định này;

k) Tổ chức cho vay lại và thu hồi phần vốn cho vay lại của các chương trình, dự án áp dụng cơ chế tài chính trong nước theo hình thức cho vay lại.

Điều 64. Quyền hạn và nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Theo phân công, ủy quyền của Chủ tịch nước hoặc Chính phủ, chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan khác có liên quan chuẩn bị nội dung, tiến hành ký kết các điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi khác với các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là đại diện và là đại diện chính thức của người vay tại các điều ước quốc tế này theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định này.

2. Bàn giao hồ sơ và toàn bộ các thông tin liên quan đến chương trình, dự án cho Bộ Tài chính sau khi các điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA và vốn vay ưu đãi khác có hiệu lực, trừ thoả thuận vay với IMF.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xác định và công bố danh sách các ngân hàng thương mại đủ tiêu chuẩn để ủy quyền thực hiện việc giao dịch thanh toán đối ngoại đối với nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi khác; chủ trì, lựa chọn ngân hàng phục vụ cho các chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi khác theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định này.

4. Tổng hợp theo định kỳ (6 tháng, một năm) và thông báo cho Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan về tình hình rút vốn và thanh toán thông qua hệ thống tài khoản của các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi khác mở tại các ngân hàng.

Điều 65. Quyền hạn và nhiệm vụ của Bộ Tư pháp

1. Thẩm định dự thảo điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác theo quy định của pháp luật về điều ước quốc tế.

2. Tham gia đàm phán, góp ý xây dựng nội dung dự thảo điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác.

3. Tham gia ý kiến đối với đề cương chương trình, dự án về hợp tác với nước ngoài về pháp luật.

4. Thẩm định văn kiện chương trình, dự án về hợp tác với nước ngoài về pháp luật thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

5. Thẩm định về các vấn đề pháp luật đối với dự thảo khung chính sách về đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư của các chương trình, dự án trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định.

6. Cấp ý kiến pháp lý đối với các điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác hoặc các vấn đề pháp lý khác theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 66. Quyền hạn và nhiệm vụ của Bộ Ngoại giao

1. Phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và thực hiện chủ trương, phương hướng vận động ODA và vốn vay ưu đãi khác và chính sách đối tác, trên cơ sở chính sách đối ngoại chung; tham gia vận động ODA và vốn vay ưu đãi khác.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan chỉ đạo các cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại nước ngoài hoặc tại tổ chức quốc tế tiến hành vận động ODA và vốn vay ưu đãi khác,

phù hợp với chủ trương, phương hướng vận động, quy hoạch, kế hoạch thu hút và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi khác trong từng thời kỳ.

3. Tham gia đàm phán, đóng góp ý kiến xây dựng nội dung dự thảo điều ước quốc tế về ODA và các khoản vay ưu đãi khác, thỏa thuận quốc tế về ODA viện trợ không hoàn lại về các khía cạnh chính sách đối ngoại, pháp luật quốc tế, pháp luật về điều ước quốc tế và thỏa thuận quốc tế.

4. Kiểm tra đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác.

5. Thực hiện các thủ tục đối ngoại về việc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác; tổ chức lưu trữ, sao lục, công bố điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác.

6. Tham gia đánh giá các chương trình, dự án ODA và vốn vay ưu đãi khác.

7. Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện thủ tục ký kết và thực hiện điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác, thỏa thuận quốc tế về ODA viện trợ không hoàn lại theo quy định của pháp luật.

8. Trình Chính phủ báo cáo tổng hợp theo định kỳ (6 tháng, một năm) về tình hình ký kết và thực hiện điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi khác, thỏa thuận quốc tế về ODA viện trợ không hoàn lại.

Điều 67. Quyền hạn và nhiệm vụ của Văn phòng Chính phủ

1. Giúp Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành thống nhất quản lý nhà nước về ODA và vốn vay ưu đãi khác.

2. Tham gia ý kiến về nội dung trong quá trình chuẩn bị chương trình, dự án theo yêu cầu của cơ quan chủ quản hoặc chủ dự án; thẩm tra và đề xuất kiến nghị về chính sách, cơ chế, cách thức tổ chức thực hiện chương trình, dự án trước khi trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Giúp Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nghị định này.

Điều 68. Quyền hạn và nhiệm vụ của các Bộ, ngành

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan xây dựng chiến lược, quy hoạch định hướng thu hút và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi khác; xây dựng các chính sách, biện pháp điều phối và nâng cao hiệu quả sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi khác thuộc lĩnh vực phụ trách.

2. Xây dựng Đề xuất sơ bộ, Đề cương dự án; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền Danh mục tài trợ (**Phương án 2 – Điều 17**).

3. Phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi khác đối với các chương trình, dự án do mình làm chủ quản theo quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 33 Nghị định này.

4. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA viện trợ không hoàn lại đối với các chương trình, dự án thuộc lĩnh vực phụ trách theo quy định tại khoản 4 Điều 33 của Nghị định này (**Phương án 1 – Điều 33**).

Với tư cách là cơ quan chủ quản, đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA viện trợ không hoàn lại do mình làm chủ quản theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Nghị định này (**Phương án 2 – Điều 33**).

5. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với vốn ODA và vốn vay ưu đãi khác theo ngành, lĩnh vực phụ trách theo quy định của pháp luật.

6. Công khai minh bạch và chịu trách nhiệm giải trình về vốn ODA và vốn vay ưu đãi khác, đảm bảo chất lượng và hiệu quả của các chương trình, dự án do mình trực tiếp quản lý và thực hiện.

Điều 69. Quyền hạn và nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành và các cơ quan liên quan xây dựng chiến lược, quy hoạch thu hút và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi khác; xây dựng các chính sách, biện pháp điều phối và nâng cao hiệu quả sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi khác trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Xây dựng Đề xuất sơ bộ, Đề cương dự án; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền Danh mục tài trợ (**Phương án 1 - Điều 17**).

3. Phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi khác đối với các chương trình, dự án do mình làm chủ quản theo quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 33 Nghị định này.

4. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA viện trợ không hoàn lại đối với các chương trình, dự án thuộc lĩnh vực phụ trách theo quy định tại khoản 4 Điều 33 của Nghị định này (**Phương án 1**).

Với tư cách là cơ quan chủ quản, đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA viện trợ không hoàn lại do mình làm chủ quản theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Nghị định này (**Phương án 2**).

5. Chịu trách nhiệm thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, thực hiện các chính sách đền bù, tái định cư cho chương trình, dự án trên địa bàn theo quy định của pháp luật, điều ước cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi khác, thỏa thuận quốc tế về ODA viện trợ không hoàn lại.

6. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với vốn ODA và vốn vay ưu đãi khác trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

7. Công khai, minh bạch và chịu trách nhiệm giải trình về vốn ODA và vốn vay ưu đãi khác, đảm bảo chất lượng và hiệu quả của các chương trình, dự án do mình trực tiếp quản lý và thực hiện.

Điều 70. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Nghị định này được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 71. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 72. Trách nhiệm hướng dẫn thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm ban hành Thông tư hướng dẫn chung theo quy định tại Nghị định này.

2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm ban hành các văn bản hướng dẫn liên quan theo thẩm quyền.

Điều 73. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ: TH, KTN, KTTH, KGVX, PL, ĐP, TCCB, TCCV, TKBT, Công báo;
- Lưu: Văn thư, QHQT (5).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng